

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA NGÔN NGỮ HỌC**

NGUYỄN THỊ BÍCH HẰNG

**HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỎI ĐÁP LỜI CHIA BUỒN CỦA
NGƯỜI VIỆT (LIÊN HỆ VỚI HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỎI
ĐÁP LỜI CHIA BUỒN CỦA NGƯỜI MỸ BẰNG TIẾNG ANH)**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – 2020

Công trình được hoàn thành tại: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp cơ sở, họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- Thư viện quốc gia Việt Nam
- Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hành vi ngôn ngữ là một đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học xem xét việc con người sử dụng ngôn ngữ để cư xử, ứng xử với nhau trong cuộc sống mà gần đây các chuyên gia trong và ngoài nước đã đạt được rất nhiều thành tựu.

Bối cảnh Việt Nam hiện nay cho thấy sự biến đổi và phát triển khoa học công nghệ nhanh như vũ bão kéo theo những thay đổi biến đổi khôn lường trong tích tắc. Những biến đổi khôn lường ấy luôn tạo ra chuỗi vui buồn đan xen khiến cuộc sống của mỗi cá nhân và toàn xã hội không khỏi xáo trộn. Chuỗi vui buồn gây ảnh hưởng đến sự sống như gia đình ly tán, hôn nhân đổ vỡ, mất việc, mất chức, mất thú cưng v.v... khiến người trong cuộc không khỏi hoang mang, lo âu, chán nản, thậm chí đầy tuyệt vọng. Khi giao tiếp với người có biểu hiện buồn như vậy sẽ đồng thời tồn tại cả hai hành động: hành động chia buồn và hành động hồi đáp lời chia buồn. Hành động chia buồn và hồi đáp lời chia buồn là đối tượng nghiên cứu của hành vi ngôn ngữ. Chúng xuất hiện thường xuyên và có ảnh hưởng lớn tới chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình, dòng họ, tổ chức và toàn xã hội.

Ở Việt Nam chúng ta, cho tới hiện thời hoàn toàn chưa có được một lời đáp nào ở cấp độ tiến sĩ cho vấn đề đặt ra nêu trên. Luận án của chúng tôi nghiên cứu về “*Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Việt (liên hệ với hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Mỹ bằng tiếng Anh)*” là một giải đáp đầu tiên cho vấn đề ấy. Để tiến hành thực hiện một luận án như thế chúng tôi mong muốn đóng góp một ý kiến không chỉ bó hẹp trong phạm vi lý luận khoa học, trong giới khoa học mà còn trong phạm vi đời sống thực tiễn trên toàn xã hội.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của luận án này là những cách biểu đạt hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Việt và của người Mỹ.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là các phát ngôn chia buồn và hồi đáp LCB trong các đoạn thoại của người Việt, người Mỹ. Những cách chia buồn và hồi đáp lời chia buồn có thể bằng lời nói hoặc không bằng lời nói, hay bằng ngôn ngữ cơ thể cũng được luận án quan tâm nghiên cứu.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích

- Làm sáng tỏ các biểu thức biểu đạt Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Việt (liên hệ với Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Mỹ bằng tiếng Anh) nhằm nhận thức một cách khái quát và khoa học về cách thức sử dụng tiếng Việt cũng như tiếng Anh để thể hiện hai loại hành vi song hành: Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn.

- Góp phần chỉ ra đầy đủ hơn về đặc điểm tiếng Việt và tiếng Anh từ góc nhìn Ngữ dụng học khi thực hiện hành vi bày tỏ cảm xúc.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận án thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

1/ Tìm hiểu tổng quan tình hình nghiên cứu hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn trong và ngoài nước và một số cơ sở lý thuyết có liên quan để lấy đó làm nền tảng để thực hiện các chương tiếp theo của luận án.

2/ Khảo sát tư liệu, lập ngân hàng dữ liệu, thống kê, phân loại theo những mục đích nhất định trong sách báo, trong các lời hội thoại trong đời sống, trên phim ảnh, trong các nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội. Xử lý tư liệu, thống kê, phân loại làm cơ sở cho các chương chính của luận án.

3/ Phân tích, tổng hợp những đặc điểm ngôn ngữ từ những sự kiện cụ thể và cuối cùng chỉ ra những khái quát thành những qui luật chung sử dụng ngôn ngữ để thể hiện hành vi chia buồn và

hỏi đáp lời chia buồn của người Việt (liên hệ với hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn của người Mỹ bằng tiếng Anh).

Để đạt được các nhiệm vụ nghiên cứu nêu trên, tác giả tập trung xây dựng khung logic để giải quyết vấn đề và mô tả đặc điểm ngôn ngữ hội thoại chia buồn dựa trên các câu hỏi nghiên cứu như sau:

- a. Hành vi chia buồn được thực hiện khi nào (những vấn đề liên quan đến nhữ cảnh, điều kiện bên ngoài làm xuất hiện hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn);
- b. Quan hệ giữa những người tham gia hành vi này như thế nào (khảo sát kỹ quan hệ liên quan tới vị thế, giới tính ...);
- c. Những biểu hiện ngôn ngữ của hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn (trực tiếp, gián tiếp, các loại biểu thức ngôn ngữ);
- d. So sánh giữa các cách biểu đạt của tiếng Việt và tiếng Anh (qua đó thấy đặc trưng văn hóa của người Việt và người Mỹ trong thực hiện hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn).

4. Phương pháp nghiên cứu và nguồn tư liệu

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi phối hợp sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản đang được sử dụng phổ biến và có hiệu quả như *phương pháp thống kê*, *phương pháp đối chiếu*, *phương pháp miêu tả*, *phương pháp xã hội - ngôn ngữ học*.

4.2. Nguồn tư liệu

Ngữ liệu nghiên cứu được khai thác từ các nguồn: các tác phẩm văn học; đoạn thoại tự nhiên trong giao tiếp hàng ngày có chứa phát ngôn CB và hỏi đáp lời CB; sử dụng lại kết quả của các tài liệu nghiên cứu trước đây; thông qua mạng Internet; sách giảng dạy tiếng Việt, tiếng Anh của người bản ngữ;

5. Đóng góp của luận án

5.1. Về mặt lí luận

- Thứ nhất, nghiên cứu này sẽ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về các biểu thức biểu đạt và nội dung ngữ nghĩa của HVCB và hỏi đáp lời chia buồn.

- Thứ hai, LA tập hợp được từ và kết cấu chuyên dụng người Mỹ và người Việt thường sử dụng khi thực hiện một HVCB và hỏi đáp lời CB; liên hệ những đặc điểm tương đương của hai HVNN trong cả hai ngôn ngữ.

- Thứ ba, kết quả nghiên cứu chỉ ra được sự giống nhau và khác nhau trong các HVCB và hỏi đáp lời CB trong tiếng Anh và tiếng Việt; việc ảnh hưởng của văn hóa đến cách giao tiếp người bản ngữ nói tiếng Anh và người Việt nói tiếng Anh.

- Thứ tư, kết quả nghiên cứu góp phần vào việc nghiên cứu lí luận về phương pháp giảng dạy tiếng Anh và vấn đề giao thoa văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ nói chung giảng dạy tiếng Anh nói riêng.

5.2. Về mặt thực tiễn

- Luận án cung cấp nhiều ví dụ sinh động về ngôn ngữ học xã hội trong việc dạy và học ngoại ngữ, đặc biệt là trong văn hóa ứng xử, giao tiếp hằng ngày, cụ thể là việc dạy và học tiếng Việt và tiếng Anh Mỹ. Chúng tôi mong muốn góp phần nghiên cứu sâu hơn về giao tiếp ngôn ngữ dưới góc độ văn hóa và giao thoa văn hóa thuộc phạm vi HVTC lời đề nghị và lời mời.

6. Bố cục luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, LA gồm 3 chương với các nội dung chính sau:

Chương 1- Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết.

Chương 2- Hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp của người Việt (liên hệ với hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp của người Mỹ bằng tiếng Anh).

Chương 3: Hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt (liên hệ với hành vi chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Mỹ bằng tiếng Anh).

CHƯƠNG I

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1. Tổng quan nghiên cứu về hành vi biểu lộ

1.1. Nghiên cứu trên thế giới

Tổng quan nghiên cứu trên thế giới về HVNN biểu lộ có thể chia làm hai hướng nghiên cứu theo hai khuynh hướng:

a. Nghiên cứu ngữ nghĩa, ngữ dụng.

Khởi đầu trào lưu nghiên cứu ngữ nghĩa hành vi biểu lộ là Austin (1962) và Searle (1969, 1976), Vendler và Bach and Harnish (1979). Searle [89: 12]. định nghĩa *biểu lộ* là loại hành vi biểu đạt thái độ và cảm xúc của người nói đối với một tuyên bố. Norrick [87a: 283] thì khái niệm “một trạng thái của vấn đề X được coi là hiện thực và được đánh giá là có giá trị tích cực hoặc tiêu cực đối với một số người, đối ngôn, do một người, một tác nhân (người nói, có thể giống hệt với đối ngôn/ người nghe), và, trong trường hợp có vai trò là người nói hoặc người nghe không được lấp đầy hoặc cả hai được lấp đầy bởi cùng một cá nhân, một người quan sát” và có chín loại hành vi biểu lộ tại lời khác nhau. Yule [97, tr.53] cho rằng biểu lộ có thể là sự bày tỏ hài lòng, đau đớn, thích, không thích, hứng thú hay buồn chán. Bổ sung quan điểm hành vi biểu lộ có Wijana [95, tr.33]. Vanderveken [91, tr.179] đã đề xuất rằng không có động từ ngôn trung hay ngôn hành để gọi tên lực biểu lộ nguyên bản mà chúng được đặt tên từ các lực biểu cảm [91, tr. 211]. Họ tranh luận rằng động từ trong hành vi biểu lộ thường là biểu đạt tốt hoặc xấu, và chúng tập trung vào người nghe. Các động từ nhóm hành vi biểu lộ gồm *xin lỗi, điều khiển, chúc mừng, than van, khen ngợi, chào hỏi hoặc chào mừng* [91, tr. 211 – 216].

[Meyer 72, tr.50] kết luận, biểu lộ có thể là trực tiếp và gián tiếp, theo nghĩa đen và không theo nghĩa đen, hàm ngôn hoặc hiển ngôn, [Wijana: 95, tr 33] khẳng định, có bốn cách để thực hiện hành vi biểu lộ: cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, và chào hỏi. Clark [66, tr.134] vẫn tiếp tục công nhận có bốn biến cố khác nhau trong tương tác giữa người nói với người nghe mà dẫn tới việc sử dụng hành vi biểu lộ. Các tác giả chưa chú ý tới trường hợp người nghe cần hành vi biểu lộ ở lời chia buồn. Chúng tôi bổ sung rằng một người nghe không đạt được cái gì đó tích cực hay bị nhận một cái tiêu cực sẽ cần đến một hành vi chia buồn. Và nó cũng thuộc phạm trù biểu lộ.

b. Nghiên cứu ứng dụng.

Hành vi biểu lộ được chọn để nghiên cứu chủ yếu là các ứng dụng điển mẫu. Tiêu biểu cần kể đến một số tác giả sau: 1. Taavitsainen và Jucker (2010) đã nghiên cứu HV cảm ơn và nhân tố lịch sự; 2. Jucker et al. (2008); Jucker (2009) nghiên cứu HV khen; 3. Norrick (1978: 282 - 290) đã cung cấp một số tiểu hành vi biểu lộ dựa trên những cảm xúc tiềm ẩn. 4. Guiraud và các cộng sự (2011) đã sử dụng một cách tiếp cận dựa trên lý thuyết cảm xúc và logic hình thức để hệ thống hóa các hành vi biểu lộ từ quan điểm dựa trên yếu tố thái độ tâm lý cơ bản như sự hứng thú, nỗi buồn, sự chấp thuận và sự từ chối (sđd: 1035). Việc phân chia tiểu nhóm hành vi biểu lộ đã được hình thức hóa bởi Guiraud và các cộng sự (2011) theo đường hướng nhận thức thông thường trên cơ sở công trình của Vanderveken (1990), Norrick (1978). Họ hình thức hóa biểu lộ và họ làm như vậy trên cơ sở những cảm xúc tiềm ẩn khác nhau [Guiraud và các cộng sự: 1036] những cảm xúc cơ bản là niềm vui, nỗi buồn, sự chấp thuận và sự từ chối. Những điều này dẫn đến sự khác biệt của các hành vi biểu lộ có định lý và công thức.

Ronan (2015), Potts (2007), Bednarek (2008), Thompson (2008), Riemer (2013), Foolen (2016). Các tác giả đó tiếp nối quan niệm về biểu lộ của Yule (1996). Taavitsainen and Jucker (2010, 159) kết luận rằng, biểu lộ là sự biểu đạt trạng thái tư tưởng, thái độ và cảm nhận của người nói. Nó biểu hiện cảm nhận của người nói liên quan tới trạng thái tâm lý của người nói, có bốn loại hành vi biểu lộ: biểu lộ khen ngợi, chúc mừng, cảm ơn và phê phán. Khi dùng hành vi biểu lộ, người nói làm cho từ ngữ gắn với thế giới hiện thực. Nghiên cứu hành vi chia buồn đã được thực hiện khá nhiều ở những nước nói tiếng Anh trên thế giới.

1.2. Tình hình nghiên cứu hành vi biểu lộ ở trong nước.

Ở Việt Nam, hành vi biểu lộ được nghiên cứu theo hai: nghi thức lời nói hoặc đối chiếu tiếng Việt với ngôn ngữ khác, cụ thể như sau:

a. Nghiên cứu nghi thức lời nói

Phạm Thị Thành (1995) đã tìm hiểu và phân loại các phát ngôn chào, cảm ơn, xin lỗi và đã chỉ ra các kiểu cấu trúc tường minh và hàm ẩn tiêu biểu ở lời cảm ơn, chào, xin lỗi. Nguyễn Văn Lập (2005) đã tiến hành phân loại nghi thức lời nói trong tiếng Việt thành một số hành vi khác nhau như: hành vi thu hút sự chú ý, hành vi chào hỏi hành vi cảm ơn. Vấn đề giáo dục rèn luyện nghi thức lời nói nhằm mục tiêu giáo dục văn hóa giao tiếp cho học sinh đã và đang được giới ngôn ngữ đặc biệt quan tâm như: “*Một số vấn đề về dạy hội thoại cho học sinh tiểu học*” của tác giả Nguyễn Trí (2001); “*Các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện tính lễ phép trong giao tiếp tiếng Việt*” của tác giả Phan Phương Dung; “*Một số vấn đề dạy học ngôn bản nói và viết ở tiểu học theo hướng giao tiếp*” của tác giả Nguyễn Quang Ninh. “*Một số biện pháp nâng cao hiệu quả rèn kỹ năng nói cho học sinh tiểu học ở môn Tiếng Việt*” của tác giả Trần Thị Hiền Lương. Các công trình nghiên cứu liên quan kể trên đã bàn đến mục tiêu, nội dung, biện pháp phát triển nghi thức lời nói hoặc rèn kỹ năng sử dụng nghi thức lời nói cho học sinh. Tuy nhiên các nghi thức lời nói và cách sử dụng các nghi thức lời nói ấy mới chỉ được nói một cách khái quát ở chương cuối của các công trình.

b. Nghiên cứu so sánh đối chiếu

Việc nghiên cứu so sánh đối chiếu hành vi ngôn ngữ biểu lộ giữa tiếng Việt với một số ngôn ngữ khác có những chuyên biên tích cực và các công trình tiêu biểu như “*Một số khác biệt giao tiếp lời nói khen và tiếp nhận lời khen (Luận án Tiến sĩ Ngữ văn của Nguyễn Quang, 1998)*”; “*Nghiên cứu đối chiếu hành động bác bỏ tiếng Thái và tiếng Việt (Luận án Tiến sĩ ngữ văn của Siriwong Hongswan, 2009)*”; “*Văn hóa ứng xử của người Việt và người Anh: những cặp thoại phổ biến (khen và hỏi đáp khen)*” (Luận án Tiến sĩ ngôn ngữ của Trần Kim Hằng, 2011); “*Lịch sử trong hành động ngôn từ phê phán của người Việt và người Anh*” (Luận án Tiến sĩ ngữ văn của Lê Thị Thúy Hà, 2014). Tổng quan tình hình nghiên cứu hành vi biểu lộ ở Việt Nam cho thấy các tác giả đã giải quyết được 3 nhiệm vụ: 1. Làm sáng tỏ một số đặc điểm phổ quát trong giao tiếp ngôn từ biểu lộ ở các bình diện dụng học thuộc các phạm trù khác nhau như lịch sự, giới tính, quyền lực hay các quan hệ xã hội; 2. Tìm ra đặc điểm hành vi khen và tiếp nhận lời khen (trong tương tác hội thoại giữa các tham thoại) từ góc độ giới.; 3. Tìm ra bản chất của sự khác biệt văn hóa trong giao tiếp giữa các ngôn ngữ thông qua việc đối chiếu HVNN biểu lộ ở các ngôn ngữ khác nhau như Anh – Việt v.v ...

Chúng tôi nhận thấy một góc khuyết là những nghiên cứu thực tiễn về hành vi biểu lộ không thể không tính đến hành vi chia buồn.

2. Tình hình nghiên cứu hành vi chia buồn

2.1 Tình hình nghiên cứu hành vi chia buồn trên thế giới

Tổng quan các công trình nghiên cứu hành vi chia buồn trên thế giới chúng tôi nhận thấy nổi bật lên hai hướng dưới đây:

a. Nghiên cứu các chiến lược biểu đạt hành vi chia buồn.

Các tác giả nghiên cứu chiến lược biểu đạt hành vi chia buồn trong hơn thập kỷ qua gồm: Enton-Smith (2007); Lotfollahi and Eslami-Rasekh (2011), Biok Behnama, Leila Ali Akbari Hamedb, Fatemeh Goharkhani Asli (2012); Samavarchi and Allami (2012); Laaila Samavarchi, Hamid Allami (2012); Mostafa Morady Moghaddam (2012); Kuang, C.H. (2014); Chúng tôi tổng hợp được sáu kiểu chiến lược biểu đạt hành vi chia buồn gồm: 1. *Bày tỏ thương cảm với thân nhân người quá cố* 2. *Bày tỏ sự ngạc nhiên với thân nhân người quá cố khi biết tin buồn* 3. *Đề nghị được giúp đỡ thân nhân người quá cố. Động viên hoặc khuyên nhủ thân nhân người quá cố hoặc cầu nguyện cho người quá cố.* 5. *Hỏi để bày tỏ quan tâm tới thân nhân người quá cố hoặc người quá cố* 6. *Đánh giá về người quá cố.* Chúng tôi sử dụng Bảng 1 trang 29 (toàn văn) để thống kê các chiến đó.

Tác giả Gholamreza Rohani và Ali Khodi (2015), người Iran, xứ sở Hồi giáo, bổ sung thêm chiến lược “lảng tránh” hay gọi là TRÁNH, kiểu khá phổ biến nhưng chưa từng được các chuyên gia đi trước quan tâm.

b. Nghiên cứu so sánh đối chiếu

Nghiên cứu so sánh đối chiếu hành vi chia buồn trên thế giới được thực hiện nhằm tìm ra các đặc trưng văn hóa của người Anh và một số cộng đồng người Nhật, Ba Tư, v.v.... trong bày tỏ lời chia buồn. Có 5 công trình nghiên cứu đối chiếu giao văn hóa chia buồn trong tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác như Nhật, Iran, Ả rập, Do Thái. Cụ thể là các tác giả Elwood, K (2004), Bahareh Lotfollahi và Abbass Eslami-Rasekh (2011), Laila Samavarchi và Hamid Allami (2011), Biok Behnama, Leila Ali Akbari Hamedb và Fatemeh Goharkhani Aslic, Fenton-Smith (2007), Samavarchi và Allami (2012) và Lotfollahi và Eslami-Rasekh (2011), Tareq Mitaib Murad (2013). Điều nổi bật nhất được Tareq chỉ ra là chiến lược gián tiếp khi chia buồn chiếm đại đa số, khoảng 80%, gồm: bày tỏ hiểu biết về cái chết, bày tỏ sự quan tâm với thân nhân người quá cố, đánh giá về cái chết. Chiến lược bày tỏ lời chia buồn trực tiếp: bày tỏ sự xót thương, đau buồn đều ít được dùng hơn, chỉ chiếm xấp xỉ 20%.

2.2 Tình hình nghiên cứu hành vi chia buồn ở trong nước

Quan sát ở Việt Nam, chúng tôi phát hiện hai nhóm tác giả quan tâm tiếp cận “*chia buồn*” theo hai hướng:

a. Tập hợp lời chia buồn như một nghi thức, nghi lễ trong cuộc sống thường nhật.

Tác giả Nguyễn Khuyến (1835-1909), Nguyễn Văn Huyền (2003), Nguyễn Thị Lan (2013) bước đầu tìm hiểu ngữ nghĩa từ vựng trong câu đối của cụ Nguyễn Khuyến. Vương Tú Trung (1999) đã liệt kê các hình thức của nghi lễ đám tang có thư chia buồn, và lời chia buồn. Trần Lê Sáng (2002) chủ biên cuốn sách 3000 hoành phi câu đối Hán Nôm đã tập hợp một số các câu đối, thơ chia buồn. Hồng Phi và Kim Thoa (2005), Nguyễn Mạnh Hùng (2010) đã ghi chép lại một vài lời chia buồn khi người ta đến nói với thân nhân của người quá cố. Dương Quảng Hàm (2013) xem chia buồn được là một yếu tố nhỏ thuộc mảng đặc sắc, tinh hoa của văn học Việt Nam.

Tổng quan hướng nghiên cứu thứ nhất ở Việt Nam nêu trên là căn cứ để chúng tôi thấy rằng chia buồn được dùng trong phạm vi tang chế, khóc người quá cố và được xem như một nghi lễ trang trọng. Như vậy, ý nghĩa và giá trị hết sức quan trọng của cái gọi là hành vi chia buồn trong tiếng Việt và trong cuộc sống chưa được khẳng định rõ.

b. Chia buồn dưới góc nhìn ngữ dụng

Tác giả Đinh Thu Phượng (2005) đã xem xét “Đặc điểm ngôn ngữ của diễn ngôn chia buồn tiếng Việt” trong phạm vi tang chế. Đinh Thu Phượng đã khởi đầu cho một hướng nghiên cứu chuyên sâu diễn ngôn chia buồn dưới góc nhìn ngữ nghĩa, ngữ dụng. Nguyễn Thị Thom Thom (2005) đã thực hiện đề tài “Nghiên cứu giao văn hóa Việt – Mỹ trong cách thức chia buồn với thân nhân người quá cố trong bối cảnh văn phòng” và làm rõ 6 chiến lược chia buồn được thực hiện bởi thể nghiệm viên người Việt và người Mỹ. Tác giả Hà Thị Hải Yến (2006) nghiên cứu “Hành vi cảm thán và sự kiện lời nói cảm thán trong tiếng Việt” đã điếm qua hành vi than khóc người đã mất qua lời cảm thán. Có thể thấy, các nghiên cứu theo hướng thứ hai chỉ ra ba điểm nổi bật: *Một là*, chỉ xác định chia buồn dùng trong phạm vi tang chế. *Hai là*, có 6 kiểu cấu trúc câu chia buồn với thân nhân người quá cố. *Ba là*, 6 chiến lược bằng 6 cấu trúc câu và 10 tổ hợp từ để chia buồn với thân nhân quá cố trong bối cảnh văn phòng.

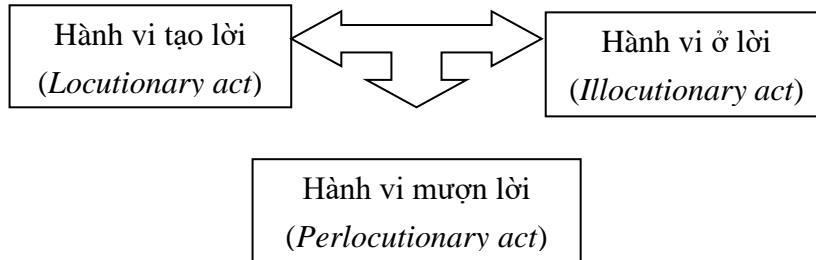
Tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước cho thấy nghiên cứu HVCB chỉ tập trung vào tang ma nên chưa khái quát hết các khía cạnh của đời sống thực tiễn. Đề tài hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn hoàn toàn chưa được nhà nghiên cứu nào đề cập và xem xét chúng như là một cặp hành vi ngôn ngữ và có liên hệ với ngôn ngữ khác. Trên cơ sở kế thừa và phát triển kết quả của các công trình đi trước, chúng tôi thực hiện đề tài “**Hành vi chia buồn và hồi đáp LCB của người Việt (liên hệ với hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn của người Mỹ bằng tiếng Anh)**”.

1.2. Cơ sở lý luận

3.1. Lý thuyết hành vi ngôn ngữ

3.1.1. Khái niệm hành vi ngôn ngữ

J.L. Austin (1962) quan niệm “nói là làm” trong công trình nghiên cứu: “*How to do things with words*”. Ông xem HVNN là một thể thống nhất những HV: HV tạo lời (locutionary act); HV tại lời (illocutionary act); HV mượn lời (perlocutionary act). Trong ba loại hành vi đó, hành vi tại lời là đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học. Và khái niệm HVNN hiểu theo nghĩa hẹp chính là HV tại lời. HV tại lời là nói một điều gì đó và thực hiện điều đó như thế nào và thực hiện HV ấy phải ngay khi phát ra câu nói.



3.1.2. Phân loại các hành vi ở lời

Austin (1962) đã phân loại các HV tại lời thành 5 lớp lớn: 1. Phán xử (Verdictive); (2) Hành xử (Exercitive); 3. Cam kết (Commissive); 4. Ứng xử (Behabitive); 5. Trình bày (Expositive). Trong đó thì HVTC thuộc phạm trình bày

J.R.Searle phân loại các HVNN có sự tiến bộ hơn so với J.L.Austin. Tác giả Nguyễn Đức Dân [5] tóm lược: Searle đã nêu ra mười hai phương diện (dimensions) mà các HVNN có thể khác nhau. Trong số này, ông chọn bốn tiêu chí cơ bản để phân loại các HV tại lời: Đích tại lời (Illocutionary point); hướng của sự khớp ghép (Direction of fit); trạng thái tâm lý được biểu hiện; nội dung mệnh đề. Dựa vào những tiêu chí này mà J.R.Searle chia HVNN ra thành 5 loại: (1) Tái hiện (Representatives- trước ông gọi là Xác tín: Assertives); (2) Điều khiển (Directives); (3) Cam kết (Commissive); (4) Biểu cảm (Expressives); (5) Tuyên bố (Declaratives). Theo đó HVTC thuộc nhóm điều khiển. Các HV thuộc lớp này là **ra lệnh, sai, sai khiến, bảo, yêu cầu, đề nghị, mời, xin phép, cho phép, khuyên nhủ, chỉ thị, khuyến nghị, hỏi, tra...**

3.1.3. Điều kiện thực hiện các hành vi tại lời

Searle chia làm 4 loại chính như sau: Điều kiện ban đầu; điều kiện chân thực; điều kiện thiết yếu (điều kiện căn bản); điều kiện nội dung mệnh đề.

3.1.4 Các phương thức thực hiện hành vi ngôn ngữ

3.1.4.1. Phát ngôn ngữ vi

Phát ngôn ngữ vi có một kết cấu lõi đặc trưng cho HV tại lời tạo ra nó. Kết cấu lõi đó được gọi là BTNV. Trong phát ngôn ngữ vi có 2 thành phần: nội dung mệnh đề p (nội dung miêu tả, nội dung thông tin) và hiệu lực tại lời F. Hiệu lực tại lời là hiệu quả của các hành vi tại lời. Searle [89] đưa ra công thức sau:

$$U = F + (p) \quad U \text{ là utterance (phát ngôn)}$$

Ví dụ 12: - Trời ơi, ăn cho mau khỏe đi!

F: cảm thán (p): (mày/ con/ bạn) ăn cho mau khỏe đi có nội dung mệnh đề yêu cầu ở lời cầu khiến.

3.1.4.2. Biểu thức ngữ vi

Mỗi biểu thức được đánh dấu bằng các dấu hiệu chỉ dẫn, nhờ những dấu hiệu này mà các BTNV phân biệt với nhau. J. Searle gọi các dấu hiệu này là các *phương tiện chỉ dẫn hiệu lực tại lời* (Illocutionary force indicating devices- IFIDS), cụ thể: *Ngữ điệu; các kiểu kết cấu; những từ ngữ chuyên dùng trong BTNV* (biểu thức ngữ vi). Trong những từ ngữ chuyên dùng trong biểu thức ngữ vi có một loại động từ được gọi là động từ ngữ vi (performative verbs).

Ví dụ 13: Một người mẹ nói với con gái đang trong cơn đau sắp sinh tại bệnh viện.

“*Thôi gắng lên con, cố giữ tư thế thoải mái, con sẽ đỡ đau hơn.*”

Ví dụ 13 có HVOL động viên gián tiếp, nó không sử dụng động từ “động viên” nhưng biểu thức ở lời động viên gián tiếp là:

Thôi + gắng lên + Sp2, cố + V + Adv

Ví dụ 14: Nga đang buồn vì không thi đỗ, em gái và Nga nói chuyện với nhau tại nhà.

Linh: Buồn với chả chán, học hành chảnh mảng thi trượt là đúng quá rồi.

Nga (khóc): Thôi, im cái mồm cho tôi nhờ!

Trong ví dụ trên, Nga đã sử dụng BTNV yêu cầu/đề nghị gián tiếp có thể tường minh hóa thành “*Tao bảo/ yêu cầu/ đề nghị mày im cái mồm cho tao nhờ*”.

3.1.4.2. Động từ ngữ vi

“ĐTNV là những động từ mà khi phát âm chúng ra cùng với BTNV (có khi không cần BTNV đi kèm) là người nói thực hiện luôn cái hành vi ở lời do chúng biểu thị” [3, 97]. Chẳng hạn, những động từ khi nói ra người nói thực hiện luôn các hành vi tại lời do chúng biểu thị như: hỏi, khuyên, hứa, cảm ơn, thề, cảnh cáo ĐTNV có thuộc tính đặc biệt: nó không miêu tả hành động, chính nó đã là hành động rồi.

Ví dụ 15: So sánh động từ “đi” và “hứa” trong hai phát ngôn.

- *Tôi sẽ đi lên gác.*

- *Tôi hứa năm phút nữa tôi sẽ đến.*

+ Khi ta phát ngôn động từ “đi” trong “*Tôi sẽ đi lên gác*”, ta chưa thực hiện hành động “đi”. Hành động đi được thực hiện bằng sự chuyển động của 2 chân.

+ Trái lại, khi ta nói: “*Tôi hứa năm phút nữa tôi sẽ đến*” là chúng ta thực hiện ngay hành vi hứa bằng cách phát âm động từ hứa.

Hứa là một động từ ngữ vi vì khi phát âm ra nó, người nói thực hiện luôn hành vi ở lời do động từ biểu thị.

Ví dụ 16: Vitalis nói với bạn.

"I know just how you feel," said Vitalis; "cry all you want".

(Vitalis đã nói: Ta hiểu cảm giác của con lúc này, hãy khóc nếu con muốn)

Phát ngôn của Vitalis trong ví dụ nêu trên có 4 động từ được in đậm nhưng chỉ có know là động từ ngữ vi vì nó có chủ ngữ là I (tôi, SP1) và chia ở thời hiện tại, tất cả 3 động từ feel, cry, want đều ở thời hiện tại nhưng chủ ngữ là you (SP2)

3.1.5. Hành vi ngôn ngữ trực tiếp và hành vi ngôn ngữ gián tiếp

a. Hành vi ngôn ngữ trực tiếp

Tác giả Đỗ Hữu Châu cho rằng “... Hành vi ở lời trực tiếp được hiểu là các hành vi ngôn ngữ chân thực, có nghĩa là các hành vi được thực hiện đúng với các điều kiện sử dụng, đúng với các đích ở lời của chúng.” [3, 256].

George Yule quan niệm: “Chùng nào có mối liên hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng thì ta có một hành động nói trực tiếp” [96, 110].

Đồng quan điểm với Yule, Nguyễn Thiện Giáp khẳng định “Hành động ngôn ngữ trực tiếp là hành động ngôn ngữ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng” [23, 390].

Nguyễn Thị Lương [42] cho rằng: “Hành động nói trực tiếp là hành động mà người nghe có thể nhận diện ra đích ở lời dựa vào chính câu chữ biểu thị chúng (không phải suy ý, không phải dựa vào ngữ cảnh). Trong trường hợp này, hình thức từ ngữ và mục đích nói có sự thống nhất”.

Ví dụ 17: Lam nói với Tùng khi thấy Tùng bị mất cuốn từ điển:

Tôi chia buồn với bạn.

b. Hành vi ngôn ngữ gián tiếp

Hành vi gián tiếp tồn tại trong thực tế giao tiếp như một tất yếu của đời sống. Vấn đề này các nhà ngôn ngữ học thế giới quan tâm và khẳng định theo nhiều cách khác nhau: Searle [89, 60]; George Yule [96, 110]; Nguyễn Thiện Giáp [23, 390]; Nguyễn Đức Dân [2, 229]; Đỗ Hữu Châu [3, 145-146]. Chúng tôi ủng hộ quan điểm của Đỗ Hữu Châu đã nêu: “Trong thực tế giao tiếp, một

phát ngôn thường không chỉ có một đích ở lời Hiện tượng người giao tiếp sử dụng trên bề mặt hành vi ở lời này nhưng lại nhằm hiệu quả của một hành vi ở lời khác được gọi là hiện tượng sử dụng hành vi ngôn ngữ theo lối gián tiếp. Một hành vi được sử dụng gián tiếp là một hành vi trong đó người nói thực hiện một hành vi ở lời này nhưng lại nhằm cho người nghe dựa vào những hiểu biết ngôn ngữ ở ngoài ngôn ngữ chung cho cả hai người, suy ra hiệu lực ở lời của một hành vi khác” [3, 129].

Ví dụ 18: Mẹ nói với con, tên Na trong lúc cho bé ăn.

A: Con cún kia nếu không ăn cơm là mẹ cho một roi đấy nhé.

B: (em bé Na há miệng cho mẹ bón cơm).

Tuy em Na còn bé, kinh nghiệm giao tiếp chưa là bao nhưng thông qua lời gián tiếp đe nẹt của mẹ với con thú cưng có tên là cún, Na vẫn hiểu được rằng chính em là đối tượng bị đe nẹt chứ không phải “con cún”, do đó Na đã há miệng để mẹ bón cơm.

3.2. Khái quát về hành vi ngôn ngữ chia buồn và hồi đáp lời chia buồn

3.2.1. Khái niệm hành vi ngôn ngữ chia buồn và hồi đáp lời chia buồn

a. Khái niệm chia buồn và hồi đáp lời chia buồn theo quan điểm của các chuyên gia nước ngoài.

Từ điển Oxford Advanced Learner’s Encycloprdic, “*condoling is the act of expressing comfort or sympathy for a misfortune or bereavement, ect*” (chia buồn là hành động bày tỏ sự khích lệ hoặc cảm thông cho một sự bất hạnh hoặc sự mất người thân yêu, v.v...). Từ điển tiếng Anh Oxford Dictionary đã dẫn, “*Condole /kɒndəʊl/ v [Ipr] ɹ with somebody (on sth) (fml) bày tỏ sự cảm thông (đối với một rủi ro, tổn thất v.v...), chia buồn [99, 16];*

Searle và Vanderveken [1985: 212]; Broomberg [2000: 337]; Smith [2003: 1]; Muihaki [2004: 3]; Zunin và Zunin [2007: 4]; Smith [2010: 1] tiếp tục bổ sung “*chia buồn là những biểu hiện trang trọng của sự hối tiếc hoặc đau khổ đối với những người đã trải qua cái chết của một người nào đó.*”

Chúng tôi xây dựng định nghĩa hành vi chia buồn như sau:

Hành vi chia buồn là một hành vi ngôn ngữ xuất hiện trong ngữ cảnh có một người xảy ra một sự việc gì đó không vui, một tổn thất gì đó về vật chất hoặc về tinh thần ở các cấp độ khác nhau thì một nhân vật - người nói (Sp1) bày tỏ thái độ thông cảm, cảm thông và tình cảm chân thành, sẻ chia với người đang gặp chuyện không vui - người nghe (Sp2). Người nói lúc này thực hiện một hành vi ứng xử văn hóa bằng ngôn ngữ giúp người nghe dịu nỗi buồn đau, tiêu tan phiền muộn và được khích lệ, trấn an tinh thần để vượt nghịch cảnh.

3.2.2. Tiêu chí nhận diện hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn

1. Tiêu chí nhận diện hành vi chia buồn

a) Ngữ cảnh và ngữ cảnh tình huống

b) Nội dung mệnh đề

c) Biểu thức ngữ vi chia buồn

d) Các hình thức đánh dấu ý định chia buồn khác

1. Tiêu chí nhận diện hành vi hồi đáp lời chia buồn

a) Ngữ cảnh tình huống

b) Nội dung mệnh đề

c) Biểu thức ngữ vi chia buồn

d) Các hình thức đánh dấu khác

3.2.3. Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn trực tiếp và hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn gián tiếp

1. Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn trực tiếp

2. Hành vi chia buồn và hồi đáp lời chia buồn trực tiếp

Ví dụ 30: Cuộc thoại giữa hai người bạn đồng nghiệp cùng phòng.

A: Va li của em mất rồi. Mất thế này thì biết vào nhà sao đây!

B: Chị chia buồn với em. Thôi của đi thay người ấy mà.

A: Vâng, chiếc va li vừa mua dùng được duy nhất cho chuyến đi này. (29)

Trong ví dụ trên, nhân vật B đã chia buồn trực tiếp với A bằng ĐTNV: “chia buồn”, nó biểu thị ý định chia buồn tường minh, thực hiện đúng với hiệu lực ở lời và điều kiện sử dụng HVCB. Bởi vậy người nghe có thể nhận ra ngay đích ở lời chia buồn mà hoàn toàn không cần phải suy đoán, suy ý hay dựa vào vốn hiểu biết, kinh nghiệm riêng có của bản thân. Đến lượt mình, nhân vật A cũng đáp lại bằng từ “Vâng” thể hiện tường minh sự tiếp nhận tình cảm chân thành của HVCB mà B thực hiện.

3.2.4. So sánh hành vi ngôn ngữ chia buồn với một số hành vi ngôn ngữ có liên quan

1. So sánh hành vi chia buồn với hành vi khuyên giải

Chúng tôi minh họa các ví dụ 33-36 và lập bảng để phân biệt hai loại HV này về: Đích ở lời; Trạng thái tâm lý; Hướng khớp ghep; Nội dung mệnh đề

2. So sánh hành vi chia buồn và hành vi cảm thán

Chúng tôi minh họa ví dụ 37 và dựa trên các đặc điểm về Đích ở lời; Trạng thái tâm lý; Chủ ý của người nói; Thái độ của người nghe; Thể diện của người nghe để phân biệt hai loại HV này.

3.3. Lý thuyết hội thoại

3.3.1. Đặc điểm, cấu trúc và các yếu tố cấu thành hội thoại

(1) Đặc điểm của hội thoại chia buồn được thể hiện ở 5 điểm chính: thoại trường (thời gian, không gian, địa điểm) diễn ra cuộc thoại; số lượng người tham gia hội thoại chia buồn; cương vị và tư cách của những người tham gia hội thoại chia buồn; đích của hội thoại chia buồn; tính có hình thức và không có hình thức cố định.

(2) Cấu trúc và các yếu tố cấu thành hội thoại chia buồn

Trên cơ sở tiếp thu kết quả nghiên cứu của một số tác giả, kết hợp với việc xem xét hội thoại trong thực tiễn thì cấu trúc hội thoại chia buồn gồm: cấu trúc tĩnh và cấu trúc động. Chúng tôi lập bảng 4 (tr.63 toàn văn).

3.3.2. Các qui tắc hội thoại

Hội thoại CB một cách chân thực đòi hỏi người tham gia phải tôn trọng một số nguyên tắc: Nguyên tắc cộng tác hội thoại; Lý thuyết quan yếu của Wilson và Sperber; Phép lịch sự. Nguyên tắc cộng tác hội thoại CB bao gồm: Phương châm về lượng; Phương châm về chất; Phương châm quan hệ (phương châm quan yếu); Phương châm cách thức. Vận dụng lý thuyết quan yếu của Wilson và Sperber chúng tôi thấy rằng tất cả các phát ngôn đều có tính quan yếu bất kể nó xuất hiện ở vị trí nào trong cuộc thoại CB.

4. Tiểu kết

Trong chương 1 chúng tôi đã tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước cũng như cơ sở lý thuyết liên quan. Để có cơ sở lý luận cho đề tài nghiên cứu, chúng tôi tổng quan một số khung lý thuyết như: Lý thuyết HVNN, lý thuyết hội thoại. Tóm lại, trong chương 1 chúng tôi kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đi trước để làm cơ sở xử lý tư liệu nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những điểm tương đồng và khác biệt trong HVCB và hồi đáp LCB của người Việt và người Mỹ trong các chương chính văn, chương 2 và chương 3. Ngữ liệu khảo sát HVCB dựa trên lý thuyết hội thoại cũng cho phép chúng tôi xem xét mối quan hệ giữa ngôn ngữ Việt, nền văn hóa Việt với ngôn ngữ Anh và văn hóa Mỹ. Nhờ vậy, mối liên hệ giữa HVNN chia buồn và hồi đáp LCB của người Việt và người Mỹ được chỉ rõ.

Chương 2

HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỒI ĐÁP LỜI CHIA BUỒN TRỰC TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT (LIÊN HỆ VỚI HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỒI ĐÁP LỜI CHIA BUỒN TRỰC TIẾP CỦA NGƯỜI MỸ BẰNG TIẾNG ANH)

2.1. Hành vi chia buồn trực tiếp của người Việt và của người Mỹ

2.1.1. Tổng quát về hành vi chia buồn trực tiếp của người Việt (liên hệ với HVCB của người Mỹ)

Sơ đồ 2.1. trang 64 minh họa tổng quát hành vi chia buồn trực tiếp của người Việt và của người Mỹ gồm hai loại: đơn biểu thức (bằng một biểu thức ngữ vi chia buồn duy nhất) và đa biểu thức (bằng chuỗi BT trong đó có 1 BT lõi là BTNV chia buồn và thành phần mở rộng là các BT phụ bổ trước và phụ bổ sau). Kiểu HVCB đơn biểu thức khá đơn giản lại tiếp tục được chia nhỏ thành hai dạng: đầy đủ và rút gọn. Kiểu HVCB đa biểu thức lại được chia làm ba loại: loại 1 gồm BT lõi và BT phụ bổ sau; loại 2 gồm BT PB trước và BT lõi và loại 3 gồm cả BT PB trước và sau BT lõi.

2.1.2. Hành vi chia buồn trực tiếp đơn biểu thức

Chúng tôi phát hiện BTNV chia buồn gồm hai dạng: đầy đủ và rút gọn hay không đầy đủ. Dạng đầy đủ là kiểu BTNV có đủ các thành phần: chủ ngôn, đối ngôn, nội dung mệnh đề và chúng tôi phát hiện hai điểm nổi bật như tiểu mục a và b dưới đây. Dạng rút gọn hay không đầy đủ, chúng tôi thảo luận trong tiểu mục c.

a. Loại đơn biểu thức dạng đầy đủ có sử dụng kết từ “với/ cùng”

Trên cơ sở phân tích một số ví dụ điển hình, chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB trực tiếp đơn biểu thức như sau:

$$\text{Sp1} + \text{V} + \text{qht} + \text{Sp2} + (\text{Np})$$

Trong đó: Sp1 là người nói; V là ĐTNV: *chia buồn*; qht là quan hệ từ như: *với/ cùng*; Sp2 là người nghe - tiếp nhận lời chia buồn; và Np là nội dung mệnh đề chia buồn (có thể có hoặc không).

b. Loại đơn biểu thức dạng đầy đủ có sử dụng từ biểu thị lịch sự: “XIN”

Trên cơ sở phân tích một số ví dụ điển hình, chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB trực tiếp đơn biểu thức chứa từ biểu thị lịch sự “Xin” như sau:

$$\text{Sp1} + \text{T.ls} + \text{V} + \text{qht} + \text{Sp2} + (\text{Np})$$

Trong đó: Sp1 là người nói; T.ls là từ biểu thị lịch sự; V là ĐTNV: *chia buồn*; qht là quan hệ từ như: *với/ cùng*; Sp2 là người nghe - tiếp nhận lời chia buồn; và Np là nội dung mệnh đề chia buồn (có thể có hoặc không).

c. Loại đơn biểu thức dạng rút gọn

d. Chúng tôi mô hình hóa Loại đơn biểu thức dạng rút gọn như sau:

$$\emptyset (\text{Sp1}) + \text{Xin} + \text{ĐTNV} + \emptyset (\text{Sp2}) + \emptyset (\text{P})?$$

HVCB đơn biểu thức dạng rút gọn như đã nêu trên được thực hiện với những người có quan hệ thân mật, ngang vai.

e. Hành vi chia buồn trực tiếp đơn biểu thức của người Mỹ bằng tiếng Anh

Chúng tôi phân tích ví dụ tiêu biểu và mô hình hóa kiểu HVCB đơn BT của người Mỹ như sau:

$$\text{Sp1} + \text{ĐTNV (condole)} + \text{particle (with)} + \text{Sp2}$$

Trong khi người Việt có 25 lượt dùng HVCB đơn biểu thức (12,19%) thì người Mỹ chỉ có 4 lượt dùng (0,01%). Chúng tôi lập biểu đồ cột về HVCB trực tiếp đơn biểu thức của người Việt và người Mỹ với người gặp chuyện buồn thường nhật do mất mát vật sở hữu, tổn thương tình thân vì mất công ăn việc làm, hôn nhân đổ vỡ, v.v. trang 85.

2.1.3. Hành vi chia buồn trực tiếp đa biểu thức.

a. Hành vi chia buồn trực tiếp được biểu đạt bằng biểu thức lõi và các biểu thức phụ bổ sau.

Ví dụ 43: Cuộc thoại giữa hai người bạn đồng nghiệp cùng phòng, một trong hai người mới bị mất đồ dùng cá nhân.

A: *Va li của em mất rồi. Giờ làm sao vào được nhà đây?*

B: *Chị chia buồn với em. Thôi của đi thay người ấy mà. Gọi thợ đánh chìa khóa cửa mới và mua va li khác.*

Xét về mặt cấu trúc thì HVCB trực tiếp trong ví dụ 43 nêu trên gồm một chuỗi. Một chuỗi ấy có 1 cái lõi là một BTNV chia buồn và hai BT phụ bổ sau. Hai biểu thức phụ bổ sau sẽ thể hiện hai HVNN khác nhau nhưng đều có tác dụng bổ trợ thêm cho BT lõi.

Xét về mặt ngữ nghĩa của các biểu thức phụ bổ sau trong ví dụ 43 cho thấy chúng đều hỗ trợ cho BT lõi theo đúng chức năng của chúng nhằm biểu đạt chủ đích người nói và phát huy hiệu lực của HVCB. Cụ thể là, **BT phụ bổ 1:** “*Thôi của đi thay người ấy mà*” là hành vi an ủi và **BT phụ bổ 2:** “*Gọi thợ đánh chìa khóa cửa mới và mua va li khác.*” là hành vi đề nghị. Người nói sử dụng chuỗi BT phụ bổ như thế tạo nên tính muôn màu, đa dạng, phong phú trong HVCB trực tiếp của người Việt.

Chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB trực tiếp gồm chuỗi đa biểu:

BT lõi (BTNV chia buồn) + BT phụ bổ sau 1 + BT phụ bổ sau 2.

Trong đó, BT phụ bổ sau 1 là HV *an ủi* hoặc *động viên*, còn BT phụ bổ sau 2 là các HV khác như: *đề nghị, phán đoán*, thậm chí là *hỏi*. Các BT phụ bổ sau có một qui luật chung về phân bổ vị trí rất hợp lý. *Nếu BT phụ bổ sau là HV an ủi hoặc HV động viên thì chúng sẽ đứng liền sau BT lõi, tiếp đó mới đến BT phụ bổ còn lại.*

Chúng tôi thống kê được một số câu an ủi, động viên trong BT phụ bổ 1 tại trang 80 toàn văn luận án.

Biểu thức phụ bổ 2 có 3 kiểu HV: là hỏi, phán đoán và đề nghị và lập bảng, biểu 2.2. a, 2.3.a để minh họa tần suất các hành vi trong BT phụ bổ sau 2 trang 80 toàn văn..

b. *Hành vi chia buồn trực tiếp được biểu đạt bằng BT lõi và thành phần phụ bổ trước.*

Ví dụ 46: Cuộc thoại giữa chủ ruột và cháu tại quán bia sau khi biết tin cháu bị phá sản.

Chú: Đã 2 lần phá sản rồi u! Chú chia buồn với cháu bị lặp lại rồi ro trong đầu tư kinh tế.

Cháu: Vâng. Cháu cảm ơn chú.

Chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB đó như sau:

BT phụ bổ trước + BT lõi (BTNV chia buồn)

Thành phần phụ bổ trước không nhất thiết chỉ là BT chứa HV cảm thán, ngữ liệu khảo sát cho thấy BT phụ bổ trước còn có thể là hành vi khác.

Chúng tôi thống kê, mô tả bảng 2.1.b. và biểu đồ 2.4.b về tần suất biểu thức phụ bổ trước trong HVCB đa biểu thức là HV cảm thán để rào đón hoặc các HV khác để rào đón trang 85 toàn văn luận án.

c. *HVCB trực tiếp được biểu đạt bằng BT phụ bổ trước và sau kết hợp BT lõi*

Ví dụ 49: Minh nói với Nhật sau khi nghe tin Nhật trượt thi:

Minh: Kể ra mày trượt tao cũng thấy tiếc. Chia buồn với mày. Nhưng mày cũng đừng buồn vì mày còn cơ hội thi lại. Chưa biết chừng thi lại kết quả của mày còn cao hơn ới đứa khác.

Nhật: Thật vậy à?

HVCB gồm chuỗi BT như ví dụ trên cũng đảm bảo phương châm về lượng, chất và phép lịch sự.

Chúng tôi mô hình hóa HVCB trên như sau:

BT phụ bổ trước + BT lõi (BTNV CB) + BT phụ bổ sau 1 + BT phụ bổ sau 2

Tóm lại, kết quả nghiên cứu đã phân tích, thảo luận trong các tiêu mục a, b, c từ nguồn ngữ liệu 248 cuộc thoại chia buồn của người Việt bằng tiếng Việt và hơn 100 cuộc thoại chia buồn của người Mỹ bằng tiếng Anh cho thấy rõ sự khác biệt hoàn toàn khi bày tỏ trực tiếp lời chia buồn của người Việt và người Mỹ. Trong khi người Việt bày tỏ lời chia buồn trực tiếp với người đang gặp chuyện buồn trong cuộc sống thường nhật bằng hai kiểu: đơn BT và đa BT với nhiều nét phong phú, đa dạng về mặt ngôn ngữ, thì người Mỹ lại hoàn toàn không thể hiện giống như ở người Việt.

Chúng tôi tổng hợp, thống kê và mô tả bảng 2.4.c, biểu đồ 2.5.c về tần suất lượt dùng hai kiểu HVCB trực tiếp của người Việt trang 89 toàn văn.

2.1.4. Thành phần phụ bổ trước/ sau động từ ngữ vi chia buồn

Trong BTNV chia buồn ngoài thành phần chính là Sp1, Sp2 và ĐTNV còn có các thành phần phụ như tính từ, kết từ Chúng tôi chia thành hai loại cơ bản: *loại thứ nhất*, thành phần phụ được sử dụng trước ĐTNV và *loại thứ hai*, thành phần phụ sau ĐTNV. Cụ thể như sau:

a. Thành phần phụ trước ĐTNV chia buồn

Ví dụ 51: Lâm đến thăm gia đình Ông Trọng (người hàng xóm cũ của Lâm) và nhận hung tin bà vợ ông Lâm bị ung thư giai đoạn cuối. Lâm nói với ông Trọng:

Con nay mới có cơ hội ghé thăm cô chú sau bao năm phiêu dạt. Con thành kính chia buồn cùng chú. Con mong cô chóng bình phục nhờ Y khoa hiện đại.

Tính từ “*Thành kính*” cần có điều kiện sử dụng thì HVCB mới được đảm bảo. Thứ nhất, mối quan hệ của người nói và người nghe phải đủ thân cận, gần gũi; Thứ hai, “*thành kính*” đòi hỏi người nói ở vị thế thấp hơn người nghe còn “*chân thành*” được dùng khi vai giao tiếp của người nói và người nghe là ngang hàng.

b. Thành phần phụ đi sau ĐTNV chia buồn.

Ví dụ 54: Tiên nói với người bạn tên Tú khi đến nhà Tú chơi và nghe tin con chó cưng của Tú mới bị câu trộm.

Con chó khôn và đẹp quá. Tôi chia buồn sâu sắc với mắt mắt này của bạn.

Phát ngôn chia buồn của Tiên với Tú cho thấy, nếu không có một chiều sâu nhìn nhận sự việc buồn hoặc nhìn nhận một cách qua loa thì khó có thể thực hiện một HVCB đảm bảo hiệu quả giao tiếp khi hai bên có quan hệ thân mật. “*Sâu sắc*” là yếu tố ngôn ngữ vừa đảm bảo yếu tố lịch vừa đảm bảo các yêu cầu về cả ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Ví dụ 55: Minh nghe tin chồng Lan sắp phải hầu tòa vì dính nỉu vụ thất thoát tài liệu mật của cơ quan. Minh tiến về phía Lan ở sảnh cơ quan và nói nhỏ với Lan:

Tôi xin chia buồn với gia đình cậu từ tận đáy lòng mình.

Từ chuyên dụng trong HVCB của Minh: “*từ tận đáy lòng*” thể hiện sự thân mật, thấu cảm, thấu hiểu bởi Minh đã đặt mình vào tình huống của Lan mới có thể thực hiện HVCB như thế. Nhờ vậy, người nghe – Lan được trấn tĩnh, bình tĩnh, cảm kích, khích lệ mà vượt lên nghịch cảnh.

BTNV chia buồn trực tiếp của người Việt có sử dụng thành phần phụ trước và sau ĐTNV chia buồn cho thấy tính đa sắc trong HVCB của người Việt. Chúng tôi thống kê, mô tả bảng 2.2. a. và biểu đồ 2.6.a. về tần suất thành phần phụ trước/ sau tại trang 96 toàn văn luận án.

2.2. Hành vi hồi đáp lời chia buồn trực tiếp của người Việt và người Mỹ

3.1.5. Tổng quát về hành vi hồi đáp lời chia buồn trực tiếp

Hành vi hồi đáp lời chia buồn cơ bản được chia làm hai loại: hồi đáp tích cực trực tiếp/ gián tiếp và hồi đáp tiêu cực trực tiếp/ gián tiếp. Dưới đây là kết quả thu được từ ngữ liệu khảo sát.

2.2.2. Hành vi hồi đáp lời chia buồn trực tiếp

a. Hồi đáp tích cực trực tiếp

Ví dụ 56: Cuộc thoại giữa hai sinh viên năm cuối trường Đại học X tại canteen.

A: *Chán quá, tôi mới mất quyền từ điển rồi.*

B: *Chia buồn với cậu! Nhưng thôi của đi thay người.*

A: *Ừ. Nhưng mình vẫn tiếc vì quyền từ điển này rất hiếm.*

Chúng tôi mô hình hóa kiểu hành vi hồi đáp lời chia buồn tích cực trực tiếp như sau:

Ừ/ Vâng? Dạ/ Cảm ơn bạn (chị ...). Nhưng tớ/ mình (em ...) vẫn tiếc lắm

Ừ/ Vâng/ Dạ. Em (cháu ...) cảm ơn chị (Cô ...)

Ừ/ Dạ/ Vâng. Có khi thế thật nhỉ?

b. Hồi đáp tích cực gián tiếp

Ví dụ 60: Cuộc thoại giữa Hương mới mất túi xách và giấy tờ tùy thân với người cộng sự cùng công tác tại phòng làm việc của cơ quan:

Bạn của Hương: *Chia buồn với chị. Của đi thay người chị ạ. Nhà chị đã khai báo công an khu vực bị mất chưa?*

Hương: *Có làm mọi thủ tục với Công an phường rồi. Nhưng mà chị vẫn tiếc công, tiếc của lắm.*

Mô hình kiểu hỏi đáp tích cực gián tiếp hội thoại ví dụ 60:

Có rồi. Nhưng mà chị/ em vẫn tiếc của

c. *Hỏi đáp tiêu cực trực tiếp*

Ví dụ 61: Cuộc thoại giữa Cường và Phi tại nhà Phi khi thấy Cô đang thất thần bên cửa sổ.

Cường: *Vậy là đã 2 ngày không có tin tức. Chia buồn sâu sắc với em. Nhưng em cũng đừng quá buồn vì tội bắt cóc nó chẳng làm gì quá đáng với nhỏ Hoài nhà em đâu.*

Phi: *Thôi đi. Anh đâu có ở trong cuộc mà nói như Thánh Tướng phán vậy.*

Mô hình hỏi đáp lời chia buồn trong ví dụ 61 như sau:

Thôi đi. Anh/ Bạn ... đâu ở trong cuộc mà nói như Thánh tướng vậy

Ví dụ 62: Cuộc thoại giữa hai người bạn từng sống cùng khu phố: Thủy và Lý tại quán cà phê.

Thủy: *Anh nghe nói bà em không đi lại được từ sau hôm ngã ở nhà bác Luận. Chia buồn cùng gia đình em. Chú ý giữ gìn khỏe để chăm sóc bà em nhé.*

Lý: *Không sao đâu anh. Toàn người chẳng biết rõ mà vẫn nói như thật.*

Mô hình hỏi đáp tiêu cực trực tiếp đó như sau:

Không sao đâu. Toàn chẳng biết mà vẫn nói như đúng rồi

d. *Hỏi đáp tiêu cực gián tiếp*

Ví dụ 63: Bà Tám (mẹ Tú) và Tú trò chuyện nhau sau khi bà đi họp phụ huynh về.

Bà Tám: *Hôm nay mẹ được cô trao đổi kết quả học tập một số môn trên lớp của con chưa tốt, đặc biệt là tiếng Anh con bị xếp loại không đạt. Mẹ chia buồn với con. Con sang gặp chị Bi trao đổi, cố gắng tìm phương pháp học khác để học cho tốt đi con.*

Tú: *Thôi để tính cách khác mẹ ạ. Con không thích học ở trường nữa, con đi học nghề, con học cắt tóc mẹ ạ.*

2.3. Cặp thoại chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn

2.3.1. Cặp kể cận tích cực/ được ưa chuộng

Ví dụ 64: Thầy giáo tên Minh gặp học trò tên Hằng ở hành lang khi biết tin bố Hằng sắp bị truy tố về tội cố ý làm trái những nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng, Minh đi lướt qua cô và nói thật nhanh:

- Thầy mới đọc báo sáng nay, xin chia buồn cùng em.

Hằng: Vâng. Em cảm ơn Thầy!

Ví dụ 65: Cuộc thoại giữa Minh và Lan – bạn cùng phòng làm việc. Minh đang lúng túng vì bị mất cái vali.

- Em chia buồn với chị. Thôi của đi thay người ấy mà.

- Nhưng vẫn tiếc lắm, cái vali mới mua vừa dùng có một lần.

2.3.2. Cặp thoại kể cận tiêu cực/ không được ưa chuộng (dispreference structure)

Ví dụ 66: Cuộc thoại giữa Ngọc và Hùng tại quán trà trên phố X

Ngọc: *Nghe nói mẹ cậu đã rời nhà gần tuần vì bị ba cậu bạo lực với bà. Chia buồn với cậu nhé.*

Hùng: *Không phải vậy. Bạn nghe đồn thổi vớ vẩn đâu ra vậy?*

Ví dụ 67: Cuộc thoại giữa Ông Tư (chú ruột) và Năm (cháu con anh trai ông Tư) khi biết tin công ty Năm mới ngừng hoạt động.

Năm: *Tình hình COVID 19 kéo dài cháu của chú sắp tay gậy tay bị khắp nơi tung hoành rồi ạ.*

Ông Tư: *Chia buồn với cháu. Thôi cánh cửa này đóng lại để cánh cửa khác mở ra. Chưa biết chừng kiếm việc làm chỗ mới lại tốt hơn chỗ cũ rất nhiều.*

Năm: *Nhưng thực tế thì khó được như vậy lắm ạ.*

2.3.3. Cặp thoại hằng

Ví dụ 68: Kiên nói với Thành trên bãi biển sau khi biết gia đình thành mới bị lũ cuốn mất hết ruộng vườn, nhà cửa

Kiên: Sao mà khổ thế, chia buồn với gia đình ông. Nhưng thôi, sống ở miền Trung là sống chung với lũ mà. Tôi nghĩ, ông cố tính cách mà lên thành phố sớm đi.

Thành: (Lặng im không trả lời)

2.4 Tiểu kết

Tóm lại, chương 2 chúng tôi đã khảo sát ngữ liệu về HVCB và hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp của người Việt và có liên hệ với cách thể hiện tương đương của người Mỹ. Kết quả thu được cho phép chúng tôi giải quyết được 4 vấn đề cơ bản: *Thứ nhất*, làm rõ hai loại hành vi chia buồn trực tiếp của người Việt. Đó là: HVCB đơn biểu thức và HVCB đa biểu thức. Đối với HVCB đơn biểu thức, chúng tôi làm rõ hai dạng cơ bản: dạng đầy đủ và dạng rút gọn; *Thứ hai*, khi hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp người nói cũng sử dụng các biểu thức ngôn ngữ chứa từ và kết cấu chuyên dụng thể hiện sự đáp lại một cách tích cực trực tiếp/ gián tiếp hoặc tiêu cực trực tiếp/ gián tiếp mà thỏa mãn hoặc không thỏa mãn chủ đích chia buồn của người nói. Tựu chung lại, chúng đều đảm bảo các nguyên tắc cộng tác hội thoại và ít gây phản ứng tiêu cực cho bạn thoại nhất trong mọi tình huống và hoàn cảnh giao tiếp; *Thứ ba*, chúng tôi cũng tiến hành đã thống kê và phân loại các ba kiểu cặp thoại chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn của người Việt. Cụ thể là cặp kế cận tích cực, cặp kế cận tiêu cực và cặp thoại hăng là kiểu cặp thoại chỉ có một tham thoại người nói lời chia buồn; *Thứ tư*, chúng tôi đã chỉ rõ sự khác biệt giữa người Mỹ và người Việt trong thực hiện HVCB và hỏi đáp LCB trực tiếp. Người Mỹ không quá đề cao chúng đến mức phải bày tỏ tình cảm, thái độ cảm thông sẽ chia với bạn thoại bằng HVCB và hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp với bạn thoại.

Chương 3

HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỎI ĐÁP LỜI CHIA BUỒN GIÁN TIẾP CỦA NGƯỜI VIỆT (LIÊN HỆ VỚI HÀNH VI CHIA BUỒN VÀ HỎI ĐÁP LỜI CHIA BUỒN GIÁN TIẾP CỦA NGƯỜI MỸ BẰNG TIẾNG ANH)

3.1 Hành vi chia buồn gián tiếp của người Việt và của người Mỹ

3.1.1. Tổng quát về hành vi chia buồn gián tiếp của người Việt (liên hệ với HVCB gián tiếp của người Mỹ)

Sơ đồ 3.1. trang 87 minh họa tổng quát hành vi chia buồn gián tiếp của người Việt và của người Mỹ gồm hai loại: đơn biểu thức (bằng một biểu thức duy nhất) và đa biểu thức (bằng chuỗi hai BT, ba BT hoặc thậm chí nhiều hơn ba BT). HVCB đơn biểu thức lại tiếp tục được chia nhỏ thành hai dạng: đầy đủ và rút gọn. HVCB đa biểu thức cũng tiếp tục được chia làm ba loại: loại 1 gồm hai BT; loại 2 ba BT và loại 3 gồm từ 3 BT trở lên.

3.1.2. Hành vi chia buồn gián tiếp đơn biểu thức

HVCB gián tiếp đơn BT có một số biểu hiện như các tiểu mục dưới đây.

a. Loại đơn biểu thức chứa từ chuyên dụng khuyên ngăn

Chúng tôi phát hiện một số lượng không ít các BT chứa từ khuyên ngăn: “*không/đừng/ chớ/ khỏi/ không phải/ khỏi phải buồn/ lo/ chán*” trong các phát ngôn chia buồn thu được. Kiểu phát ngôn đó có hai dạng: rút gọn và đầy đủ.

Ví dụ 68: Trũi bần khoản, nhìn trộm Mèn. Mèn đoán thế, hỏi luôn:

- *Chú sắp có mưu gì bàn cùng anh?*

Trũi lắc đầu. Nhưng lát sau, Trũi nói:

- *Thưa anh, em nghĩ anh em mình khó lòng thoát chết.*

Mèn gạt:

- *Chú đừng nghĩ thế mà nản lòng anh em ta.*

Chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB gián tiếp thể hiện bằng một biểu thức duy nhất chứa từ chuyên dụng khuyên ngăn như sau.

| |
|--|
| $Sp2 + Tkn + V + (\text{Tình thái từ})$ $Tkn + V + Sp2 + (\text{Tình thái từ})$ |
|--|

Trong đó Sp2 là người nghe; Tkn là từ khuyên ngăn như: *đừng/ không/ chớ/ khỏi/ khỏi phải/ không phải*; V là động từ thể hiện tâm trạng như: *buồn/ lo/ chán/ chán nản*; Tình thái từ câu

khiến như: *à/ w/ nhé/ nhi ...* có thể có hoặc không. Sp2 - người nghe có thể đứng trước Tkn hoặc đứng sau tính từ chỉ trạng thái.

Ví dụ 71: Anh Lâm ôm con vào lòng và nói với con gái vào giờ tan học ở trường khi thấy con nức nở kể lại đã bị mất chiếc cặp tóc ở lớp (con đã nhờ cô tìm cũng chưa thấy):

Không khóc!

Ví dụ 71 cho thấy phát ngôn của anh Lâm có sử dụng biểu thức chứa từ chuyên dụng khuyên ngăn: "*không*": *Không khóc!* Biểu thức này có dấu hiệu ngôn ngữ bề mặt là lời câu khiến nhưng hàm ẩn ý định chia buồn của anh Lâm với chuyện *mất cặp tóc* của con gái.

Mô hình biểu thức chứa từ khuyên ngăn để chia buồn như sau:

Tkn + V

Trong đó Tkn là từ khuyên ngăn như: *đừng/ không/ chớ/ khỏi/ khỏi phải/ không phải*; V là động từ thể hiện tâm trạng như: *buồn/ đau buồn/ khóc/ lo/ chán/ chán nản ...*;

Ngữ liệu khảo sát trong tiếng Anh cho thấy người Mỹ cũng có cách biểu đạt HVCB gián tiếp bằng biểu thức chứa từ chuyên dụng khuyên ngăn nhưng không rút gọn thành phần Sp2.

Ví dụ 72: Cha Ralph nói với Meggie tại sảnh hội trường khi tất cả đang vui mà cô vẫn buồn.

Meggie, don't cry.

Meggie, đừng khóc con.

Nhân vật giao tiếp trong ví dụ 72 là: *ông Ralph - cha cố với Meggie - con chiêm*. Lời dùng BT khuyên ngăn trong ví dụ nêu trên của người Mỹ tương đương với lời dùng thường thấy ở người Việt.

Các từ chuyên dụng của người Mỹ được chia làm 4 loại cơ bản: *Don't worry, Don't cry, Don't fret* và *Don't be downcast*. Bảng 3.1.a. trang 114 toàn văn luận án chỉ rõ tần suất từ chuyên dụng khuyên ngăn của người Mỹ.

b. *Loại đơn biểu thức chứa từ chuyên dụng hỏi.*

Tiểu nhóm 1: Người nói thể hiện chủ ý thăm dò nguyên nhân gây buồn cho người nghe.

Ví dụ 76: Cuộc thoại giữa An và cậu em tên Hạc.

An: *Chú Hạc đấy à?* (Vừa nói An vừa vội vàng mở cửa, Hạc giơ tay bắt tay An, rồi hai người yên lặng lên gác. Đoán có chuyện quan hệ xảy ra trong gia đình Hạc, vì chàng như luôn luôn ngom ngóp lơ sợ cho gia đình hết thảy mọi người)

An buồn rầu hỏi: *Sao thế, chú?*

Hạc (còn cố giữ gìn che đậy, tuy mặt chàng tái xanh, hai mắt sâu hoắm, - đó không phải là những triệu chứng của một tâm hồn bình tĩnh, sung sướng): *Không, có sao đâu?*

Ví dụ 77: Cuộc thoại giữa hai chị em bạn xã hội:

Lan: *Sao vậy Nhi?*

Nhi (*khóc nức nở*): *Em khổ quá chị ơi, anh Tùng nhà em trắng tay rồi.*

Chúng tôi mô hình hóa kiểu HVCB gián tiếp đơn biểu thức ở lời hỏi trong các ví dụ 76, 77 như sau:

**Sao thế/ vậy, Sp2?
S3 + V + qht + Sp2 phải không?**

Trong đó S là chủ ngữ là ngôi thứ 3 như: *Thằng Dương*, V là động từ như: *đánh/ sàm sỡ/ làm đau*; qht là quan hệ từ như: *với/ cho ...*; Sp2 là người nghe.

Tiểu nhóm 2: Người nói thể hiện thái độ thương xót, cảm thông với người nghe.

Ví dụ 79: Cô Thịnh xuất hiện giữa lúc Ngạn đang khóc, tủi buồn vì bị bố đánh do Ngạn nghịch cát bẩn. Cô Thịnh nhẹ nhàng đặt tay lên vai Ngạn hỏi:

Ba Ngạn đánh Ngạn có đau không?

Ngạn nức nở: (không nói lên lời)

Ví dụ 80: Cuộc thoại giữa hai chiến hữu Tú Ngọc và Bài tại phòng của Bài:

Tú Ngọc: *Vết thương còn đau lắm không anh Bài?*

Bài gật đầu thay câu trả lời.

Chúng tôi mô hình hóa biểu thức hỏi trong ví dụ 79,80 nêu trên như sau:

Sp2/ N có/ còn + V + (lắm) không?

Trong đó, **Sp2** là người nghe, **N** là danh từ chỉ sự vật, sự việc liên quan, **V** là động từ thể hiện trạng thái như: *đau/ buồn/ lo/ chán/ chán nản*.

Ví dụ 81: Tình huống Hal đang nguy kịch, cha Ralph lại gần Meggie và nói:

Ralph: *Meggie, I know how much you love Hal.*

Meggie: *Father, it's not Hal. It's mean I miss him but...*

Ralph: *Are you sick?*

Meggie: *I can't tell you.*

Ralph: *Meggie, cha biết con rất yêu Hal.*

Meggie: *Cha, cha làm con xấu hổ quá, không phải vì Hal. Ý con là, con rất nhớ em nhưng...*

Ralph: *Con ốm à?*

Meggie: *Con không nói cho cha biết được.*

Mô hình biểu thức thể hiện thái độ cảm thông của người Mỹ như sau:

Are + Sp2 + adj?

Trong đó **Sp2** là người nghe, **adj** là tính từ chỉ tâm trạng như: *ốm/ mệt ...*

c. Loại đơn biểu thức chứa từ chuyên dụng biểu lộ cảm xúc

Biểu thức biểu lộ cảm xúc có thể **đầy đủ** các thành phần: chủ ngữ, động từ, đối ngữ nhưng cũng có thể không đủ các thành phần, tức là **rút gọn** chỉ dùng động từ, không có chủ ngữ, đối ngữ.

Ví dụ 82: Phát ngôn của Bính với Năm Sài Gòn.

Bính vô cùng buồn bã, ý Bính muốn hỏi Năm: "Sao anh không đeo đuổi một nghề khó nhọc nguy hiểm khác nhưng chân chính có phải hơn không?" Nhưng Bính không thể và không dám nói ra lời. Bất giác Bính ngẩng đầu lên lơ lơ nhìn Năm, thờ dài một tiếng nhẹ:

- *Đáng tiếc!*

Năm bỡ ngỡ:

- *Cái gì đáng tiếc?*

Tám Bính thần thờ lắc đầu.

- *Thật đáng tiếc!*

Phụ từ biểu thị mức độ nhấn mạnh: *rất, lắm, thực/ thật sự quá, hết sức, sâu sắc, vô hạn/ vô cùng* để biểu lộ cảm xúc tiếc nuối với người nghe. Các phụ từ cả ba cấp được đi kèm phía trước các V. Tuy nhiên các phụ từ như: *quá, vô cùng, vô hạn, sâu sắc có thể đứng ở cả trước hoặc sau V hoặc thậm chí ở cuối câu.*

Bảng 3.2.c. và biểu đồ 3.1 trang 121 thống kê mức độ thường xuyên của các từ nhấn mạnh trong biểu thức biểu đạt hàm ý chia buồn của người Việt. Còn bảng 3.2.c' và biểu đồ 3.2 trang 124 mô tả tần suất lượt dùng từ biểu lộ cảm xúc của người Mỹ.

3.1.3. Hành vi chia buồn gián tiếp đa biểu thức.

a. Hành vi chia buồn gián tiếp được biểu đạt bằng chuỗi 2 biểu thức của người Việt

Ví dụ 88: Ông Dũng nói với người tình tên Tuyết khi cô đang sốt sắng lo lắng về chuyện con trai bị đưa về ở với vợ ông Dũng.

Em thấy đó, con mình nó ở bên đó có lợi chứ có hại đâu em! Thôi mà, đừng buồn nữa em!

HVCB gián tiếp của ông Dũng đảm bảo hiệu lực phát ngôn chia buồn với Tuyết. Kiểu đa biểu thức này có mô hình như sau:

BT phụ bổ trước + BT chính (khuyến ngăn)

Ví dụ 89: Ông Tính có vợ mới mất chưa lâu, ông chung sống với một người đàn bà (cùng khu phố) đã góa chồng. Thành là con trai ông Tính rất giận bố về việc đó, cậu quyết định ra ở riêng, sống tự lập. Thành bị tai nạn lao động và được đưa vào viện cấp cứu. Hay tin con đi viện, ông Tính đến thăm, đưa cho Thành sấp tiền 10 triệu đồng. Ông nói với Thành:

Ông Tính: *Con chớ buồn phiền nữa. Mọi chuyện có ba lo hết cho.*

Thành: *(Ngỏảnh mặt về hướng khác lặng im không nói)*

BT chứa từ chuyên dụng khuyên ngăn và một lời cam kết có kết cấu **Sp1 + sẽ + V**.

Ví dụ 90: Em trai tên Vũ là công an hình sự đến chơi nhà chị gái, biết tin chồng chị bỏ đi mấy ngày vì sa đà cờ bạc. Vũ nói với chị gái:

Chị khỏi lo nhé. Em sẽ vào cuộc.

Ví dụ 91: Sếp nói với nhân viên đang ngồi khóc vì xích mích với bạn đồng nghiệp.

Em chớ buồn. Mỗi người đều có cách cư xử riêng.

BT chính (khuyên ngăn) + BT phụ bổ sau

b. Hành vi chia buồn gián tiếp được biểu đạt bằng chuỗi 3 biểu thức của người Việt

Ví dụ 94: Minh và Hương là đôi bạn học cũ, Minh nói với Hương khi biết tin chồng Hương có xét nghiệm K dương tính.

Tôi rất đau buồn khi nghe tin này. Nhưng tôi tin Y khoa hiện đại chữa được căn bệnh quái ác của anh ấy. Chú ý ăn uống và chăm sóc sức khỏe chính mình bạn nhé.

Kiểu HVCB gián tiếp đa biểu thức như phân tích trên xuất hiện không quá nhiều trong ngữ liệu thu được nhưng có ý nghĩa quan trọng và có mô hình như sau:

BT chính (biểu lộ cảm xúc) + BT phụ bổ sau 1 + BT phụ bổ sau 2

c. Hành vi chia buồn gián tiếp biểu đạt bằng chuỗi 2 biểu thức của người Mỹ

Ví dụ 95: Mr. Brown ate jackfruit and was poisoned, secretly defecating for 2 days. He was rushed to the ER (Emergency room) and cared for by a nurse. Mr. Brown was worried and talked to Miss Esther. Ông Brown ăn mít và bị ngộ độc, bí đại tiện 2 ngày được chở gấp vào ER (Emergency room) và được y tá chăm sóc. Ông Brown lo lắng và nói chuyện với cô Esther.

Mr. Brown: *If you are old, you will die very easily. Maybe tomorrow I have to ask for the emperor, even if I die in the next few days because of defecation is fine. Worrying about making a will to warn the children, calling his wife and children home urgently.*

Nurses: - *Don't worry. We'll take good care of you.*

Ông Brown: *Mồ ở tuổi già thì dễ chết lắm. Chắc mai phải xin xuất viện thôi, cho dù có chết trong vài ngày tới vì bí đại tiện cũng được. Phải lo làm di chúc dặn dò con cái, gọi vợ con về gấp.*

Cô y tá: *Ông đừng lo. Chúng tôi sẽ luôn chăm sóc ông chu đáo.*

Các ví dụ từ 96 đến 100 trong bản toàn văn luận án trang 130-131 thể hiện kiểu HVCB gián tiếp 2 BT của người Mỹ.

Ngữ liệu thống kê hội thoại CB của người Mỹ bằng tiếng Anh cho thấy, kiểu HVCB gián tiếp bằng hành vi hỏi xuất hiện khá phổ biến ở người Mỹ, có $35/90 = 38,38\%$.

Ví dụ 101: Cuộc thoại giữa hai người sinh viên cùng lớp:

A: *You should really come to the party tonight! (Sự thực là ông nên tới bữa tiệc tối nay đi!)*

B: *You know I can't, I have to hit the books. (Ông thừa biết tôi không thể mà, tôi phải học học mặt ra đây này.)*

A: *C'mon, you have to come! It's going to be so much fun and there are going to be lots of girls there. Please come? (Thôi nào, ông phải đi chứ! Sẽ rất vui đấy, lại còn có rất nhiều con gái ở đó nữa. Đi đi nhé?)*

B: *Pretty girls? Oh all right, you've twisted my arm. I'll come. (Gái xinh hả? Ồ được luôn, ông thuyết phục được tôi rồi đấy. Tôi sẽ đi.)*

Mô hình BT biểu đạt chia buồn gián tiếp ví dụ 101 như sau:

S + have to + V

Kiểu CB gián tiếp bằng biểu thức chứa cảm từ “C'mon” và kết cấu được mô hình hóa như trên của người Mỹ trong tiếng Anh xuất hiện tuy không thường xuyên nhưng cũng chiếm tỉ lệ khá đáng lưu ý, có $16/90 = 17,17\%$ lượt dùng.

Ví dụ 102: Cuộc thoại giữa bà Carter với Johnny, một sinh viên đang thấp thỏm lo âu với kết quả thi sắp được công bố.

Johnny: *Mrs. Carter, do you have any idea when the exam results are going to come out? (Thưa bà Carter, bà có ý kiến gì về kết quả sắp được công bố không?)*

Carter: *Who knows Johnny, sometimes they come out quickly but it could take some time. You're just going to have to sit tight and wait. (Ai mà biết được chứ Johnny, đôi lúc họ đưa ra khá nhanh nhưng cũng có thể mất một thời gian. Cậu chỉ cần ngồi kiên nhẫn và chờ đợi thôi.)*

Việc dùng biểu thức biểu đạt hành vi khuyên giải giúp người nói thể hiện chủ ý mong muốn Johnny tái nhận thức để thực hiện hành động và vượt lên hoàn cảnh hiện tại. Còn việc người nói dùng hành vi khuyên bảo lại nhằm chủ ý đề xuất giải pháp hữu hiệu nhất giúp Johnny thoát khỏi sự buồn lo ấy.

Thống kê ngữ liệu HVCB gián tiếp được biểu đạt bằng BT chứa HV khuyên bảo của người Mỹ cho thấy một tỉ lệ khá đáng kể, có 17/90 lượt dùng = 18,88%.

Ví dụ 103: Cuộc thoại giữa A và B, hai bạn cùng học.

A: *I can't understand why I failed Math. (Tớ không thể hiểu nổi vì sao tớ lại trượt môn toán nữa)*

B: *You know you didn't study hard, so you're going to have to face the music and take the class again next semester if you really want to graduate when you do. (Cậu biết rõ là cậu không chăm học mà, nên cậu phải đối mặt với sự thật đi và đến lớp vào kì tới nếu cậu thực sự muốn tốt nghiệp.)*

Việc dùng tổ hợp hai hành vi như thế giúp trấn an tinh thần ở người nghe để bình tâm tìm giải pháp mà vượt lên hoàn cảnh hiện tại. Chúng tôi thống kê tư liệu CB bằng HV giải thích, khuyên bảo của người Mỹ có tỉ lệ không nhỏ, 15/90 lượt dùng = 16,66%.

Việc sử dụng chuỗi 3 biểu thức trong HVCB gián tiếp như thế càng giúp cho ngôn ngữ chia buồn của người Việt và người Mỹ thêm phong phú và đa dạng.

Một điểm đáng lưu ý khác về các biểu thức trong HVCB gián tiếp là BT phụ bổ còn biểu đạt các nhiều loại HV khác nhau như: **đề nghị, phán đoán, hỏi, hứa, ...** Chúng tôi thống kê ngữ liệu thu được bằng tiếng Việt gồm 14 loại: hành vi ngôn ngữ hỏi để bày tỏ quan tâm hoặc hỏi để tìm hiểu nguyên nhân; hành vi khuyên ngăn; hành vi đề nghị; hành vi mời rủ; hành vi ngôn ngữ hứa; hành vi đánh giá; hành vi ngôn ngữ phán đoán; hành vi xin lỗi; hành vi van; hành vi dăn dò; hành vi trách; hành vi cầu chúc; hành vi đe dọa; hành vi súi bậy

Đối với khối tư liệu bằng tiếng Anh, chúng tôi phát hiện các BT phụ bổ trong HVCB gián tiếp của người Mỹ biểu đạt 6 kiểu HV cơ bản: hành vi ngôn ngữ hỏi; hành vi khuyên ngăn; hành vi khuyên giải; hành vi hứa; hành vi cảm thán; hành vi mời rủ.

3.1.4. Thành phần phụ trong BT biểu đạt HVCB gián tiếp của người Mỹ

a. Sử dụng phụ từ biểu thị ý phủ định điều được nói ra

Tình thái từ “hãy” kết hợp với động từ trái nghĩa của buồn là: vui nhằm “yêu cầu người nghe thực hiện hành động người nói mong muốn” [37, 104]. Tức là người nói mong muốn người nghe thoát khỏi trạng thái buồn đau và hoàn toàn trở lên vui vẻ.

Ví dụ 104: Thầy giáo nói với học trò vào những ngày học trò buồn bã đợi chờ lịch bảo vệ.

Hãy vui đi, vài hôm nữa có lịch bảo vệ cấp cơ sở rồi.

Việc sử dụng vị từ chuyên dụng cầu khiến “hãy” và tiểu từ “lên; đi” thể hiện rằng người nói đã biểu đạt hàm ngôn chia buồn trong BTNV chia buồn của mình.

Ngữ liệu HVCB gián tiếp có biểu thức phụ bổ chứa tình thái từ tương đương với “hãy” của người Việt trong tiếng Anh của người Mỹ như sau:

Ví dụ 108: Cuộc thoại của hai người bạn đồng nghiệp Peter và Dave khi biết tin Peter thất bại trong cuộc thi.

Peter: I've lost in the competition.

Dave: Cheer up! You'll win next time.

Peter: Tớ thua cuộc rồi.

Dave: Hãy vui lên. Bạn sẽ chiến thắng lần sau.

Người Mỹ bày tỏ chia buồn gián tiếp rất thẳng thắn, giản đơn hơn người Việt, không có từ tình thái “hãy” mà hoàn toàn chỉ sử dụng thức mệnh lệnh được tạo nên bằng hai thành phần: thực từ: “cheer”/ “relax” và tiểu từ/ phụ từ “up”/ “Just”.

Ví dụ 109: Phát ngôn của ông Paul khi biết tin Linda thi trượt.

Paul: Just relax!

Paul: Bình tĩnh nào!

b. Sử dụng phụ từ biểu thị ý phủ định điều được nói ra

Đề biểu thị ý phủ định, ngoài cách dùng “*đừng, chớ*” người Việt còn sử dụng từ (*chớ*) không, không phải, không nên, chẳng.

Ví dụ 110: Chị gái nói với Cúc về người Cúc lỡ yêu lầm.

Em phải mừng, chứ không nên buồn.

Chúng tôi trích dẫn các ví dụ từ 111 đến 118 về cách dùng từ biểu thị ý phủ định và lập từ biểu thị ý phủ định của người Việt trong HVCB gián tiếp: 4 loại.

Ngữ liệu tiếng Anh về cách biểu đạt tương đương với “*không, không phải, không nên*” của người Việt được thể hiện như trong các ví dụ tiêu biểu sau:

Ví dụ 119: General Taheri told Baba. (Tướng Taheri bảo với Ba ba)

No burden at all. More importantly, do you need anything?

Không có gánh nặng nào hết. Mà quan trọng hơn, anh cần gì không?

c. Sử dụng từ THÔI

“*Thôi*” trong tiếng Việt có nhiều chức năng [37, 127].

(1) Làm cảm từ biểu thị ý ngăn chặn trạng thái buồn của người nghe hoặc không muốn người nghe tiếp tục buồn.

Ví dụ 121: Bá nói với Ngữ khi Ngữ đang buồn chán vì không làm được bài.

Thôi, đừng buồn nữa! Thua keo này bày keo khác.

Tư liệu tiếng Anh về cách biểu đạt tương tự với cảm từ “*Thôi*” của người Việt được người Mỹ dùng như hai ví dụ sau:

Ví dụ 126: Cha Ralph nói với bà Smith khi bà ta chạy đến kêu than sự cô cháy nhà.

Oh, Mrs. Smith, don't cry so! My dear, the world hasn't come to an end because of a fire, no matter how big and nasty it was!

Bà Smith, thôi, đừng khóc nữa. Dù cho đám cháy có lớn tới đâu và gây thiệt hại lớn thế nào cũng chưa phải là tận thế.

(2) Làm trợ từ nhấn mạnh sự khẳng định nhằm thuyết phục người đối thoại không nên băn khoăn gì nữa

Ví dụ 128: Tiến nói với vợ khi cô mất ngủ, buồn lo con đau bệnh.

Em đừng lo nghĩ nhiều quá, tại con nó bệnh nên khó chịu trong người, thấy ai làm việc gì không vừa ý thì cứ gắt vậy thôi.

Các ví dụ 129 đến 133 trong toàn văn luận án trang 144 minh họa nhóm này.

Tư liệu khảo sát Tiếng Anh cho thấy người Mỹ có cách biểu đạt tương đương với trợ từ “*thôi*” đứng cuối câu của người Việt. Tuy nhiên cách biểu đạt rất đáng chú ý và có nét khác biệt như trong ví dụ từ 133 đến 135 trong toàn văn luận án trang 145.

Ví dụ 133: Frank nói với em gái Meggie khi cô mới bị giật búp bê.

Here, here there's no need to cry!

Thôi, thôi, chẳng có gì đến mức phải khóc đâu!

Frank đã bày tỏ sự sẻ chia với Meggie bằng biểu thức chứa từ tương đương “*thôi, thôi*” là “*here, here*”.

Thống kê tần suất từ “*Thôi*” trong tư liệu nghiên cứu tiếng Anh của người Mỹ làm trợ từ, cảm từ và động từ cho thấy tỉ lệ như sau:

| | | |
|------------------------------------|-------|-----------|
| <i>Oh, Please (Thôi - cảm từ)</i> | 15/34 | = 44, 12% |
| <i>Here, There (Thôi - trợ từ)</i> | 13/34 | = 38, 23% |
| <i>Come on (Thôi - động từ)</i> | 06/34 | = 17, 65% |

d. Sử dụng từ KÊ, MẶC KÊ

Theo Từ điển tiếng Việt, động từ kê có nghĩa là để cho tùy ý và tự chịu trách nhiệm lấy, coi như không biết gì đến. Ví dụ: *Bảo không nghe thì kê. Kê nó, chẳng việc gì đến mày. Thây kê nó!*

Ví dụ 141: Ông Nghĩa nói với em gái khi biết tin con gái của bà muốn bỏ học.

Bà mặc kệ nó, không học cho đi buôn hoặc làm công nhân.

Người Mỹ cũng có cách biểu đạt tương đương với “Kệ” của người Việt:
Ví dụ 144: Nick talks to Miss Laura when the dog went away. (Nick nói với bà Laura khi con chó bỏ đi.)

Let it be! You'll find the dog soon or it may come back soon.

Kệ nó. Bà sẽ sớm thấy nó hoặc nó sẽ sớm trở về.

e. Sử dụng kết từ CHO, VỚI, CÙNG

Ví dụ 145: Thu nói với Hằng sau khi công ty của Hằng bị phá sản

Bình tĩnh, chuyển bộ hồ sơ của mày để tao xem chỗ nào phù hợp tao xin cho.

Các ví dụ từ 146-150 trang 149 trong toàn văn luận án thể hiện việc sử dụng kết từ “cho, với, cùng” của người Việt rất rõ nét.

Số liệu khảo sát tư liệu nghiên cứu tiếng Việt cho thấy tần suất sử dụng kết từ nêu trên của người Việt khá thú vị: “cho” được dùng thường xuyên nhất, gấp gần hai lần rưỡi số lượt dùng của kết từ “cùng” có số lượt dùng ít nhất; kết từ với có số lượt dùng nhiều hơn 1,7 lần số lượt dùng của cùng, cụ thể như sau:

| | |
|-------------|-------------------|
| <i>cho</i> | $42/88 = 47,73\%$ |
| <i>với</i> | $29/88 = 32,95\%$ |
| <i>cùng</i> | $17/88 = 19,32\%$ |

Tổng số phiếu khảo sát: 88 = 100%

Tư liệu khảo sát tiếng Anh cho thấy người Mỹ sử dụng with, for và to với vai trò các tiểu từ đi kèm động từ như condole with, sympathize with, sorry for, worried to.

d. Sử dụng từ XIN biểu thị lịch sự trong lời chia buồn gián tiếp của người Việt

Ví dụ 151: Tiểu Bảo nói với bà Phán

Cháu đã lập thế khác sẵn để cứu em Cúc. Xin thím đừng lo!

Ví dụ 152: Ông Xương nói với Bà Phán khi thấy bà đang ưu phiền về cô con gái.

Xin thím đừng buồn. Dù nó có muốn chết tôi cũng không để nó làm vậy được.

3.2. Hành vi hỏi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt và người Mỹ

1.2.1. Tổng quát về hành vi hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp

Biểu thức hỏi đáp HVCB gián tiếp có hai biểu hiện cơ bản: *thứ nhất*, hỏi đáp HVCB gián tiếp được biểu đạt tích cực trực tiếp/ gián tiếp bằng các từ ngữ và kết cấu chuyên dụng; *thứ hai*, hỏi đáp HVCB gián tiếp được biểu đạt tiêu cực trực tiếp/ gián tiếp bằng các từ ngữ và kết cấu chuyên dụng.

3.2.2. Hành vi hỏi đáp lời chia buồn gián tiếp

a. Hỏi đáp tích cực gián tiếp

“Từ “không” xuất hiện trong rất nhiều trường hợp giao tiếp, hội thoại hàng ngày và cũng được phát hiện trong các công trình khoa học với nhiều biểu hiện khác nhau như: “hỏi đáp HV xin phép”, “từ chối thẳng thừng”, “thực hiện HV bác bỏ” “Không” cũng được dùng để tạo nên câu phủ định: “Câu phủ định bác bỏ bao giờ cũng xuất hiện sau một ý kiến, một nhận xét nào đó đã được đưa ra từ trước”. Biểu hiện khá thú vị của từ KHÔNG (trong nhiều trường hợp còn sử dụng KHÔNG SAO, KHÔNG CÓ GÌ ...) để hỏi đáp HVCB gián tiếp của người Việt và người Mỹ.

Ví dụ 154: Cuộc thoại giữa Ngàn và Lài.

- Thăng Dương nó sảm sỡ với em phải không?

Ngàn luôn cố mặt vào những lúc Lài căng thẳng. Chết, sao Ngàn lại loanh quanh ở đây lúc này. Cô lau nước mắt, lắc đầu vội vội:

Không có gì đâu anh, em buồn chuyện riêng thôi mà.

Biểu thức hỏi đáp HVCB gián tiếp chứa từ chuyên dụng như các ví dụ 155, 156 trong toàn văn luận án trang 152 cũng cho thấy nghệ thuật sử dụng ngôn từ phủ định nhằm biểu ý không muốn phiền lụy tới bạn thoại dù bản thân có buồn đến mức nào chẳng nữa. Hơn nữa, người đang gặp sự chuyện buồn còn thể hiện bản lĩnh sẵn sàng chịu mọi đau thương, thậm chí còn động viên trở lại bạn thoại. Chủ đích biểu đạt này có giá trị nhân đạo, nhân văn sâu sắc trong giao tiếp chia

buồn của người Việt. Chúng tôi gọi kiểu biểu thức hỏi đáp HVCB gián tiếp như thế là **hỏi đáp tích cực trực tiếp**.

Lỗi dùng biểu thức hỏi đáp chứa từ chuyên dụng KHÔNG, KHÔNG CÓ GÌ, KHÔNG SAO trong ngữ liệu thống kê có tỉ lệ khá phổ biến, tổng số có $45/177 = 25,42\%$ lượt dùng để hỏi đáp HVCB gián tiếp của người Việt. Mô hình BT hỏi đáp HVCB gián tiếp bằng từ chuyên dụng phủ định:

(Sp2) + Tpd, p

Trong đó Sp2 là người hỏi đáp (có thể có hoặc không), Tpd là từ phủ định KHÔNG/KHÔNG SAO và p là nội dung mệnh đề.

Người Mỹ cũng hỏi đáp HVCB gián tiếp chứa từ chuyên dụng KHÔNG:

Ví dụ 157: Cuộc thoại giữa Amir và Soyaha.

Soyaha: *I'm so sorry, Amir. We all knew something was wrong, but we had no idea it was this.*

Amir: *I blotted my eyes with my sleeve.*

Soyaha: *Do you need anything?*

Amir: *No. You'd better go back inside. Or your father will come after me.*

-Tôi rất tiếc, Amir,- nàng nói.- Cả nhà tôi đều biết có điều gì đó không ổn, nhưng chúng tôi không hề biết đến mức độ này.

Amir: *Tôi lấy ống tay áo lau mắt.*

Soyaha: *Anh có cần gì không?*

- Không. Cô nên quay vào trong thì hơn, nếu không cha cô sẽ để ý đến tôi.

Từ liệu thống kê ngữ liệu nghiên cứu có $23/90 = 25,55\%$ lượt dùng biểu thức hỏi đáp HVCB gián tiếp chứa từ chuyên dụng NO (KHÔNG). Tỉ lệ tần suất từ từ chuyên dụng “NO” (“KHÔNG”) để hỏi đáp tích cực trực tiếp HVCB gián tiếp của người Mỹ bằng tiếng Anh và của người Việt được minh họa bằng biểu đồ 3.3 trang 157 toàn văn.

b. **Hỏi đáp tích cực trực tiếp**

Ví dụ 159: Phụ huynh của học sinh tên Thủy nói với phụ huynh của học sinh tên Sơn khi nghe tin Sơn bị ngã ở trường và mặt mũi trầy xước:

Mẹ bạn Thủy: *Khổ thân con nhưng cũng may không bị vào mắt mẹ Sơn ạ, em vệ sinh cho con cẩn thận, thế đổi nếu cần cho uống thuốc nhé.*

Mẹ bạn Sơn: *Vâng, em cảm ơn mẹ Thủy, em bôi thuốc cho con rồi ạ.*

Mô hình biểu thức hỏi đáp HVCB gián tiếp bằng từ phủ định kèm lời cảm ơn:

KHÔNG/ KHÔNG SAO, cảm ơn (Sp1)

Ví dụ 162: Cuộc thoại giữa một vị tướng quân Sahib với Baba, người có cha mắc trọng bệnh.

General Sahib smiled and squeezed Baba's hand: *How are you, Amir Jan? Do you need anything?*

Amir: *No, thank you, General Sahib. I'm...*

Nghe tin bố của Amir bị ung thư, ông tướng mỉm cười và siết chặt bàn tay của Baba:

Tướng Sabib: *Cháu thế nào, Amir Jan? Cháu có cần gì không?*

Amir: *Không, cảm ơn bác. Tướng quân Sahib, cháu...*

Ngữ liệu biểu thức hỏi đáp lời chia buồn trực tiếp bằng từ chuyên dụng CẢM ƠN, VÃNG, Ừ, ĐÚNG có số lượt không nhiều nhưng cũng không phải quá ít, là $20/90 = 22,22\%$

d. **Hỏi đáp tiêu cực gián tiếp**

Ví dụ 165: Cuộc thoại giữa chị gái Cúc và Cúc:

Sau khi nghe em khóc và phân bua, chị gái Cúc dỗ dành:

- *Lời em nói nghe cũng có lý. Quân tiểu nham nếu lộ đuôi cho người ta thấy, thì người ta tránh hết, rồi nó gạt ai được; bởi vậy chúng nó phải trau chuốt bề ngoài, chúng nó làm mặt người cao sang, làm cho có vẻ người quân tử, chúng nó mới gạt găm thiên hạ được. Thôi, em được biết trước cái óc đê tiện của thầy Hoàng mà tránh, ấy là may cho em lắm, em phải mừng, chớ không nên buồn. Nếu thầy không lộ mũi xấu cho em biết, thầy cười em, thì em phải mang người chồng khốn nạn ấy trọn đời, càng khổ cho em lắm. Em đừng có buồn, em phải quên người ấy đi.*

Cô Cúc khóc nữa và nói: *Chị chưa nhiễm cái bệnh ái tình, nên chị mới khuyên em như vậy. Đừng buồn sao được, quên sao được!*

Chuỗi BT hỏi đáp của Cúc cho thấy hoàn toàn không tương thích với chủ ý chia buồn của chị gái. Hành vi hỏi đáp không trực tiếp hướng tới nội dung chính của phát ngôn chia buồn tiền dẫn. Hành vi hỏi đáp của Cúc biểu đạt ý tiêu cực gián tiếp.

3.3. Cặp thoại chia buồn và hỏi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt và người Mỹ

Ngữ liệu thu được cho kết quả 3 biểu hiện cơ bản của cặp thoại chia buồn gián tiếp: ***cặp kể cận tích cực/ được ưa thích; cặp kể cận tiêu cực/ không được ưa thích và cặp thoại hằng.*** Nếu bộ phận thứ hai có thể thỏa mãn đích của hành vi dẫn nhập chúng tôi gọi là ***cặp kể cận tích cực/ được ưa thích.*** Nếu bộ phận thứ hai không thỏa mãn đích của hành vi dẫn nhập chúng tôi gọi là ***cặp kể cận tiêu cực/ không được ưa thích.***

3.3.1. Cặp kể cận tích cực/ được ưa chuộng

Ví dụ 166: Cặp thoại giữa Kiên và Lan:

Kiên gương cười, lòng thất lại. Gần tới đường cái, anh dừng bước. Nắm nhẹ một bàn tay của Lan anh nâng lên, cúi xuống, áp môi chầm chầm hôn rất lâu.

Em ở lại, bình yên sống, đừng buồn nhé, em mến thương! Đừng nghĩ xấu về anh.

Lan vuốt vuốt vai áo anh và hôn lên mái tóc của anh đã điêm bạc:

Đừng bận lòng về em. Đòi anh rộng mở, hãy đi và hãy sống cho thỏa ... còn em, em sẽ nuôi con nuôi, sẽ sống bình yên.

Cặp thoại chia buồn trong ví dụ 166 nêu trên là cặp kể cận tích cực/ được ưa thích (*preference structure*) có biểu thức hỏi đáp tích cực gián tiếp.

3.3.2. Cặp thoại kể cận tiêu cực/ không được ưa chuộng (*dispreference structure*)

Ví dụ 167: Cuộc thoại giữa Bá và Khoa sau 3 ngày không thể làm được bài tập:

Bá khuyên Khoa: *Thôi, đừng buồn nữa! Thua keo này ta bày keo khác!*

Khoa nhăn mặt: *Mày nói hoài cũng có mỗi một câu đó, tao chán lắm rồi!*

Bá đặt tay lên vai Khoa: *Đừng chán! Chán là hỏng bét! Mày yên tâm, tao vừa nghĩ ra một kế mới cho mày đây!*

Khoa thở hắt ra: *Muru với chẳng kể! Muru của mày là muru chuột nhất!*

Như vậy bước thoại 2 của cặp thoại chia buồn gián tiếp này cũng là kiểu ***cặp kể cận tiêu cực gián tiếp.***

Hội thoại trên có cặp thoại chứa 2 bước thoại và cả hai bước thoại đều là ***cặp kể cận tiêu cực gián tiếp/ không ưa thích.***

3.3.3. Cặp thoại hằng

Một kiểu cặp thoại đáng chú ý từ nguồn ngữ liệu thu được là cặp thoại hằng. Đây là cặp thoại chỉ có lượt lời chia buồn của người nói còn người nghe im lặng, không thực hiện biểu thức ngôn ngữ nào cả.

Ví dụ 168: Cuộc thoại giữa Xuyên và Cúc Hương sau khi Vân (chồng Hương) rời bỏ khỏi phòng.

Vân buồn bã chép miệng và khi không còn chịu được cái cảnh Cúc Hương nằm ăn vạ bên cạnh, anh xếp hồ sơ giấy tờ lại và bỏ ra khỏi phòng. Đợi Vân khuất sau cánh cửa, Xuyên thò tay đập lên vai Cúc Hương:

- *Thôi, ngồi dậy đi!*

Cúc Hương (vẫn không nhúc nhích): *IM LẶNG.*

Người Mỹ cũng có cặp thoại hằng tương tự như cách của người Việt như ví dụ sau:

Ví dụ 170: Cuộc thoại giữa Scarlett và Melanie

She hastily prayed that Melanie would not die and broke into feverish small talk, hardly aware of what she said. At last, Melanie put a hot hand on her wrist.

“Do not bother about talking, dear. I know how worried you are. I’m so sorry I’m so much trouble.”

Scarlett relapsed into silence.

Cô vội vàng cầu nguyện rằng Melanie sẽ không chết và lao vào những cuộc nói chuyện nhỏ gây sốt, khó nhận ra những gì cô nói. Cuối cùng, Melanie đặt một bàn tay ấm lên cổ tay cô. “*Hãy đừng bận tâm về việc nói chuyện, em yêu. Anh biết em lo lắng như thế nào. Anh rất tiếc, anh bị rất nhiều rắc rối*”.

Scarlett tái mặt trong im lặng.

Việc nghiên cứu các cặp thoại chia buồn và hồi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt và người Mỹ nhằm tìm ra ba biểu hiện cơ bản xét về lý thuyết hội thoại: cặp kể cận tích cực trực tiếp/ gián tiếp; cặp kể cận tiêu cực trực tiếp/ gián tiếp và cặp thoại hăng. Ba biểu hiện cặp thoại chia buồn gián tiếp góp thêm và bức tranh chung của hội thoại chia buồn và thể hiện cách thức tư duy ngôn ngữ và văn hóa ứng xử của cả người Việt và người Mỹ là không hoàn toàn khác biệt.

3.3. Tiêu kết

Tóm lại, chương 3 chúng tôi đã khảo sát ngữ liệu về HVCB và hồi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt, có liên hệ với cách thể hiện HVCB và hồi đáp lời chia buồn của người Mỹ. Kết quả thu được cho phép chúng tôi giải quyết 4 cơ bản: *Thứ nhất*, làm rõ hai kiểu biểu thức biểu đạt hành vi chia buồn gián tiếp của người Việt và người Mỹ: kiểu đơn biểu thức biểu đạt HVCB gián tiếp và kiểu đa biểu thức biểu đạt HVCB gián tiếp. Đơn biểu thức gồm: dạng đầy đủ và dạng rút gọn. Chúng tôi đã thống kê, phân loại và phân tích, miêu tả 4 loại bảng biểu, cấu trúc, mô hình HVCB gián tiếp đơn BT khác nhau. *Thứ hai*, khi hồi đáp lời chia buồn gián tiếp, người nói cũng sử dụng các biểu thức ngôn ngữ chứa từ và kết cấu chuyên dụng thể hiện sự đáp lại một cách tích cực trực tiếp/ gián tiếp hoặc tiêu cực trực tiếp/ gián tiếp để thỏa mãn hoặc không thỏa mãn hàm ý chia buồn của người nói. *Thứ ba*, chúng tôi cũng tiến hành đã thống kê và phân loại ba kiểu cặp thoại chia buồn và hồi đáp lời chia buồn gián tiếp của người Việt: cặp kể cận tích cực, cặp kể cận tiêu cực và cặp thoại hăng. *Thứ tư*, chúng tôi đã chỉ rõ sự khác biệt giữa người Mỹ và người Việt trong thực hiện HVCB và hồi đáp LCB gián tiếp. Dưới góc nhìn ngữ dụng và lý thuyết hội thoại, chúng tôi đã phát hiện cách thức tư duy ngôn ngữ và văn hóa ứng xử của cả người Việt và người Mỹ là không hoàn toàn giống nhau. Kết quả khảo sát cho thấy, cả người Việt và người Mỹ đều có rất nhiều cách khác nhau để biểu đạt HVCB và hồi đáp lời chia buồn gián tiếp.

KẾT LUẬN

Thông qua những kết quả đã đạt được, đặc biệt thông qua chương 2, 3, chúng tôi có thể đi đến một số kết luận sau:

Luận án đã tìm hiểu hành vi chia buồn và hành vi hồi đáp lời chia buồn của người Việt (có liên hệ với HVCB và hồi đáp LCB của người Mỹ bằng tiếng Anh) nhằm làm tường tận một vấn đề mà cho đến nay hoàn toàn chưa được nghiên cứu.

Đối với hành vi chia buồn của người Việt, tác giả luận án đã xem xét ở các khía cạnh sau:

Thứ nhất, làm rõ khái niệm hành vi chia buồn và các tiêu chí nhận diện hành vi chia buồn bao gồm: ngữ cảnh, các dấu hiệu đánh dấu ý định chia buồn như từ chỉ tâm trạng buồn và dấu hiệu ngôn ngữ khác. Tác giả cũng đã phân biệt hành vi chia buồn với một số hành vi gần như: an ủi, khuyên giải và cảm thán; chỉ ra các điều kiện sử dụng hành vi chia buồn.

Thứ hai, hành vi chia buồn dù là trực tiếp hay gián tiếp đều được thực hiện bằng các biểu thức ngôn ngữ chứa từ chuyên dụng, kết cấu chuyên dụng cho thấy hành vi chia buồn là hành vi thuộc nhóm biểu lộ cảm xúc có đặc trưng ngôn ngữ ảnh hưởng tới tâm lý của người nghe khiến người nghe được dịu nỗi buồn đau và được khích lệ để vượt nghịch cảnh. Do vậy, ngôn ngữ dùng để chia buồn và hồi đáp lời chia buồn phải được chọn lựa nhằm tôn trọng thể diện của cả người nói và người nghe. Người nói rất khéo léo, tinh tế sử dụng ngôn ngữ để tạo ra các phát ngôn sao cho người nghe chân thành đón nhận, tiếp nhận nhất và ít gây nên phản ứng tiêu cực nhất trong mọi tình huống và hoàn cảnh giao tiếp.

Thứ ba, luận án cũng đã thảo luận và phát hiện ra các biểu thức hồi đáp LCB chứa từ chuyên dụng, kết cấu chuyên dụng tiêu biểu và các cách biểu đạt hồi đáp LCB trực tiếp/ gián tiếp

của người Việt (liên hệ với hồi đáp LCB trực tiếp/ gián tiếp của người Mỹ bằng tiếng Anh) từ tư liệu văn chương hiện đại, phim truyền hình, truyền thông và hội thoại thực tiễn ở nơi công cộng. Qua đó, tác giả đã liên hệ những nét tương đương đáng chú ý nhất trong hồi đáp LCB trực tiếp/ gián tiếp của người Việt và người Mỹ. Việc nghiên cứu HVCB và hồi đáp LCB trực tiếp/ gián tiếp trong luận án này không thể đặt ngoài mối quan hệ giữa ngôn ngữ Việt – Anh và nền văn hóa Việt - Mỹ với những chuẩn mực xã hội nhất định.

Kết quả của luận án cho thấy: ở người Việt HVCB thường được thực hiện bằng các biểu thức lời nói nhưng hành vi hồi đáp LCB thì có thể được thực hiện bằng biểu thức ngôn ngữ lời nói hoặc hoàn toàn không có lời nói: IM LẶNG. Dù hồi đáp bằng lời hay không bằng lời đều thể hiện ý định hồi đáp tích cực/ tiêu cực trực tiếp hoặc gián tiếp của người nghe. Người nghe (Sp2) trực tiếp hồi đáp hành vi chia buồn của người nói và người nói không cần suy ý để nhận ra ý định tiếp nhận, tri ân của người đang gặp chuyện buồn đau. Hồi đáp tích cực trực tiếp của người nghe thể hiện sự tiếp nhận lời CB hay TRÁNH gây phiền toái, liên lụy cho bạn thoại. Một biểu thức hồi đáp trực tiếp bao giờ cũng có sử dụng các từ chuyên dụng cơ bản như: Ừ, VẮNG/ ĐÚNG kèm CẢM ƠN trong tiếng Việt (tương đương với YES, THANK YOU, THANKS trong tiếng Anh) diễn đạt ý định tán đồng; từ chuyên dụng KHÔNG, KHÔNG SAO, KHÔNG CÓ GÌ (tương đương với NO) để TRÁNH và không muốn gây thêm buồn đau hoặc liên lụy gì cho người nói LCB. Từ chuyên dụng hướng về đích của phát ngôn chia buồn, diễn đạt rõ ràng và cụ thể ý định của người hồi đáp. Để giảm thiểu những yếu tố gây mất thể diện của cả người nói lẫn người nghe trong các hồi đáp lời chia buồn trực tiếp, và để tăng tính lịch sự và nâng cao thể diện cho cả người nói và người nghe trong các hồi đáp LCB, nhiều yếu tố khác nhau đã được sử dụng kèm theo như thành phần mở rộng là các biểu thức phụ bổ hoặc từ biểu lộ cảm xúc, biểu ý phủ định, can ngăn trong biểu thức hồi đáp LCB để tăng tính chân thành của người đang gặp chuyện buồn với người nói LCB. Thành phần mở rộng nhằm làm tăng mức độ lịch sự, tính tôn trọng bạn thoại trong các phát ngôn hồi đáp LCB và làm giảm thiểu mức độ đe dọa thể diện của cả hai bên khi hồi đáp LCB. Thành phần mở rộng trong các biểu thức hồi đáp LCB tích cực trực tiếp có thể sử dụng các ngữ động từ hoặc đưa ra lý do, nguyên nhân, lời giải thích nhằm tiếp nhận HVCB và chú ý của người chia buồn. Thành phần mở rộng trong các biểu thức hồi đáp LCB có các yếu tố để bày tỏ sự chân thành cảm ơn hoặc đưa ra lý giải ngược trở lại người nói lời chia buồn.

Tóm lại, luận án đã làm sáng tỏ một vấn đề hoàn toàn mới mẽ chưa từng được nghiên cứu nhằm góp một ý kiến nhỏ bé cho công tác nghiên cứu khoa học nói chung và nghiên cứu tiếng Việt, tiếng Anh, giảng dạy tiếng Việt, tiếng Anh nói riêng.

Đề đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế, chính trị, xã hội trong giai đoạn hiện nay các cơ sở, cơ quan đào tạo, bồi dưỡng, các vụ, viện, trung tâm nghiên cứu cần quan tâm đào tạo, bồi dưỡng không chỉ kiến thức lí thuyết hành vi ngôn ngữ, lí thuyết hội ngoại và các vấn đề liên quan mà còn cần có các chuyên đề chuyên sâu, ứng dụng nhằm lý giải một cách khoa học các hiện tượng tâm lí tích cực, tiêu cực ảnh hưởng tới việc thực hiện hành vi ngôn ngữ nói chung và HVCB, HĐLCB nói riêng nhằm làm tăng cường hiệu quả, chất lượng giao tiếp của mỗi cá nhân, gia đình, tổ chức, cộng đồng và toàn xã hội. Có như thế, công cuộc đổi mới, nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu ngôn ngữ sẽ phát huy thêm vai trò và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt sẽ có nhiều khởi sắc mới. Điều đó cũng góp phần đẩy mạnh sự tiến bộ của khoa học, kĩ thuật, kinh tế, xã hội nhằm thực hiện thành công công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

- 1) Nguyễn Thị Bích Hằng (2013), Nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Việt cho học viên Lào tại Học viện chính trị khu vực I, *Tạp chí Giáo dục lý luận số 201 (8/2013)*, (tr.71-74).
- 2) Nguyễn Thị Bích Hằng (2018), Một số nguyên tắc sử dụng từ trong tiếng Việt, *Tạp chí Giáo dục lý luận số 220 (2014)*, (tr.53-55).
- 3) Nguyễn Thị Bích Hằng (2018), Lịch sử trong hành vi chia sẻ của người Việt (*Politeness in the speech act of sympathy by Vietnamese speakers*), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế nghiên cứu liên ngành về ngôn ngữ và giảng dạy ngôn ngữ lần thứ IV, NXB Đại học Huế* (tr.81-94)
- 4) Nguyễn Thị Bích Hằng (2019), Nhận diện hành động chia buồn trong tiếng Việt, *Kỷ yếu hội thảo Ngữ học toàn quốc lần thứ 21 chủ đề “Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển”*. NXB Dân trí, tập 2, tr. 1587 - 1599
- 5) Nguyễn Thị Bích Hằng (2019), Cảm thông và thông cảm, *Tạp chí ngôn ngữ và đời sống số 8 (288) – 2019*, (tr 101-104)